

Lịch sử Chăm Pa

Nguồn: Wikipedia

Biên tập: NMS đăng trên www.thuvien-ebook.com ngày 5/10/2007

Lịch sử Chăm Pa, bao gồm các quốc gia **Lâm Ấp Quốc**, **Hoàn Vương Quốc**, **Chiêm Thành Quốc** (*Campanagara*) và **Thuận Thành Trấn** (*Nagar Cam*), độc lập được từ 192 và kết thúc vào 1832. Trước thế kỷ thứ 2, vùng đất của vương quốc Chăm Pa cổ đã được nhắc đến với tên **Hồ Tôn Tinh** (trong truyền thuyết-có thể là một trong các tên gọi của Vương quốc Chăm Pa cổ.), rồi tên huyện **Tượng Lâm**⁽¹⁾ (thuộc quận Nhật Nam⁽²⁾ thời nhà Hán) khi nằm dưới sự thống trị của Trung Quốc. Lãnh thổ này được ghi nhận là từ miền Trung trở vào miền Nam Việt Nam, thay đổi tùy thời kỳ. Từ 1694 đến 1832, chúa Chăm Pa (Trấn vương Thuận Thành) nằm dưới sự đô hộ của các chúa Nguyễn, vua nhà Tây Sơn và vua nhà Nguyễn cho đến lúc bị sáp nhập hoàn toàn.

Mục lục:

I. Lâm Ấp.

1.Lịch sử hình thành.

2.Cơ chế xã hội.

3.Các triều vương Lâm Ấp

Triều vương thứ nhất (192-336)

Triều vương thứ hai (336-420)

Triều vương thứ ba (420-530)

Triều vương thứ tư (529-757)

II. Hoàn Vương Quốc

1.Các vương triều

Prithi Indravarman

Satyavarman

Indravarman I

Harivarman I

Vikrantavarman III

2. Kết thúc Hoàn Vương Quốc, hình thành Chiêm Thành

III. Chiêm Thành

1.Các triều vương Chiêm Thành

Triều vương thứ sáu (875-991)

Triều vương thứ bảy (991-1044)

Triều vương thứ tám (1044-1074)

Triều vương thứ chín (1074-1139)

Triều vương thứ mười (1139-1145)

Triều vương thứ mười một (1145-1318)

Triều vương thứ mười hai (1318-1390)

Triều vương thứ mười ba (1390-1458)

Triều vương thứ mười bốn (1458-1471)

Từ năm 1471 trở đi

2. Chiến tranh.

3. Vương quốc Chăm Pa

IV.Thuận Thành Trấn

V.Các vương quốc cổ khác ở Việt nam:

1.Nam Việt

2. Chân Lạp

3. Vương quốc Phù Nam

4. Vương quốc Sedang

VI. Phụ chú

1. Tương Lâm:

2. Nhật Nam.

3. Chiêm Thành Tư Lâm Vong Quốc

4. Lãnh thổ Việt Nam qua các thời kỳ

I. Lâm Ấp.

Lâm Ấp Quốc có thể coi là một vương quốc đã tồn tại từ khoảng năm 192 đến khoảng năm 605, tại vùng đất từ Quảng Bình đến Quảng Nam. Vương quốc này được coi là giai đoạn khởi đầu cho lịch sử Chăm Pa độc lập.

1.Lịch sử hình thành.

Từ nửa cuối thế kỷ thứ 2, phần lãnh thổ cực nam quận Nhật Nam trở nên khó trị, cư dân bản địa liên tục nổi lên chống lại chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ. Huyện Tượng Lâm trở thành nơi tranh chấp thường xuyên giữa nhà Hán và dân địa phương (man di) như Khuất Đô Di, Tây Đô Di.

Năm 190, quan Công Tao tên Khu Liên nổi lên giết thứ sử Chu Phù và chiếm huyện thành. Năm 192, Khu Liên giết huyện lệnh (huyện trưởng) để đưa ông lên cai trị. Khu Liên cắt một phần lãnh thổ cực nam của quận Nhật Nam - huyện Tượng Lâm để thành lập vương quốc riêng: **Lâm Ấp Quốc**.

Cuộc nổi dậy của người Lâm Ấp là của dân Bách Việt (người Việt cổ), của chính dân tộc Việt Nam vào thời đó. Lâm Ấp là một biến cố lịch sử trọng đại, mở đầu giai đoạn đấu tranh giành độc lập của những dân tộc bị đặt dưới ách đô hộ của người Hán.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa, một lãnh thổ đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của "thiên triều" đã tự tách ra. Sự kiện này trái với nguyên tắc tổ chức chính quyền của người Hoa, vì từ thế kỷ 2 TCN trở đi, dưới thời nhà Hán, nguyên tắc "trung ương tập quyền" đã là nền tảng của các chính sách cai trị của người Trung Quốc, không có ngoại lệ. **Giao Chỉ** thời đó là một phần lãnh thổ Trung Quốc, các quan cai trị đều do thiên triều trực tiếp chỉ định, mọi ý đồ ly khai hay tự trị đều bị trừng trị.

2. Cơ chế xã hội.

Thời kỳ đầu, hệ thống kỹ thuật kiến trúc Lâm Ấp qua di tích và hiện vật khảo cổ cho thấy ảnh hưởng Trung Quốc nhiều hơn ảnh hưởng Ấn Độ. Sau đó, thương nhân và tu sĩ Ấn Độ bắt đầu giao tiếp dần với người Lâm Ấp. Những người Ấn này đã truyền cho giới quý tộc địa phương văn minh và văn hóa của họ, và luôn cả cách thức tổ chức xã hội. Khác với người Hoa, tổ chức xã hội của người Ấn mang tính phân quyền cao hơn, phù hợp với nếp sống của người địa phương nên được giai cấp chi phối địa phương ưa chuộng. Đặc điểm của người Ấn là ít dùng bạo lực để áp đặt văn hóa hay uy quyền chính trị của mình trên những xã hội khác, kém hơn, mà để các thân hào địa phương tự nguyện làm thay, sau khi hấp thụ văn minh và văn hóa của họ.

Sau khi Khu Liên qua đời, **chữ Phạn** trở thành chữ viết chính thức của các triều vương. Các bi ký tìm được trong giai đoạn này đều khắc bằng chữ Phạn. Quốc thư trao đổi của Lâm Ấp với Trung Quốc thời đó được viết bằng "Hồ tự" (tức chữ Phạn) thay vì chữ Hán. Thời cuối Lâm Ấp (thời đầu Chăm Pa), văn hóa Ấn Độ trở thành văn hóa chính của vương quốc. Ấn Độ giáo và Phật giáo bắt đầu được truyền bá.

Về chính trị: các vị vua thời cuối Lâm Ấp (thời đầu Chăm Pa) đều ghép tên mình với một thần linh, thường là với **Shiva** (còn gọi là Isvara) để độc quyền cai trị. Uy quyền vua thể hiện qua lông màu trắng mà dân thường không được dùng. Thời đầu Chăm Pa, giúp việc cho vua là các quan lại trung ương và địa phương, được phân chia thành 3 hạng:

- Đứng đầu là 2 vị tôn quan (*senapati* và *tapatica*, tức 2 tể tướng võ và văn)
- Tiếp theo là thuộc quan gồm 3 loại: luân đa đình (*dandavaso bhatah* - tướng chỉ huy cấm vệ), ca luân trí đế (*danay pinang* - quan hầu trầu) và ắt tha già lan (*yuvaraja* - kế vương)
- Cuối cùng là ngoại quan (quan lại địa phương).

Quân đội Lâm Ấp khoảng từ 40.000 đến 50.000 người, gồm kỵ binh, tượng binh và thủy binh.

Triều đình Trung Quốc có lẽ cũng muốn chấm dứt tình trạng tranh chấp văn hóa và chính trị kéo dài quá lâu này nên đã chấp nhận sự ly khai một cách miễn cưỡng, họ gọi tên quốc gia mới này là Lâm Ấp, thay vì **Hồ Tôn Tinh** hay **Tượng Lâm** như trước kia, và duy trì mối quan hệ tốt để thu nhận nhiều phẩm vật triều cống.

Về danh xưng, Lâm Ấp chỉ là sự biến nghĩa của từ Tượng Lâm. Đối với nhà Đông Hán, danh xưng Lâm Ấp là một khinh miệt, vì đó chỉ là một phần đất nhỏ không quan trọng ở vùng cực nam để phải quan tâm trực tiếp. **Thủy Kinh Chú** viết:

Lâm Ấp là huyện Tượng Lâm, sau bỏ chữ Tượng để chỉ còn chữ Lâm

Lâm Ấp Quốc là phiên âm Hán-Việt (phát âm theo thời nhà Đường) của từ 林邑國 / 臨邑國 (phát âm theo tiếng Quan Thoại là **Lin-yi-quo**). Nguồn gốc của từ Lâm Ấp thì có hai giả thuyết.

- Thứ nhất là gọi tắt của từ Tượng Lâm Ấp (thủ đô Tượng Lâm) như **Thủy Kinh Chú** viết. Trong bi ký tiếng Phạn, đời sau, các vua Chăm Pa luôn ghi quốc hiệu là *Campanagara* (thành Chăm Pa), *Campapura* (Ấp Chăm Pa). Nhưng trong bi ký thời Lâm Ấp thì chưa tìm thấy quốc hiệu bằng tiếng Phạn nên ghi chép của **Thủy Kinh Chú** chưa có minh chứng. Hơn nữa, cư dân Lâm Ấp và cư

dân Chăm Pa (Chiêm Thành) chưa chắc là một nền giả thuyết này còn yếu.

- Thứ hai là phiên âm của từ "dừa" (tiếng Chăm cổ gọi là *Li-u*). Thế kỷ thứ 5-6, nước Lâm Ấp (Quan Thoại: *Lin-yi*) đối diện với nước **Phù Nam** (Quan Thoại: *Fu-nan*). Đời sau, người Chăm Pa có 2 nhà vua là Narikera Vamsa (椰子族, Da Tử tộc/bộ lạc Dừa) và Kramka Vamsa (檳榔族, Tân Lang tộc/bộ lạc Cau). Tiếng Chăm cổ gọi "dừa" là *Li-u* (gần 林邑 Lâm Ấp/*Lin-yi*), "cau" là *Pu-nang* (giống 扶南 Phù Nam/*Fu-nan*). (**Tiếng Mã Lai** hiện đại gọi "cau" là *pi-nang*, Quan Thoại và Hán-Việt là 彼南 *pi-nan*/Bỉ Nam.) Giả thuyết này có thể chứng minh được mối quan hệ giữa hai nhà vua Dừa và Cau. Nhưng như trường hợp giả thuyết thứ nhất, cư dân Lâm Ấp và cư dân Chăm Pa (Chiêm Thành) chưa chắc là một nền giả thuyết này cũng còn yếu.

Về địa lý, vương quốc Lâm Ấp ở đâu, lãnh thổ như thế nào thì còn rất nhiều điểm mơ hồ. Theo sử cổ Trung Quốc thì lãnh thổ vương quốc này là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam, phía nam huyện Lô Dung (Thừa Thiên-Huế ngày nay). ***Đường thư*** nói Lâm Ấp từ huyện Tây Quyển (Quảng Bình) trở xuống. ***Đại Nam Nhất Thống Chí*** nói Tượng Lâm là Bình Định và Phú Yên. Thủy Kinh chú cho biết thủ phủ Lâm Ấp lúc đầu không biết ở đâu, sau được biết đặt tại Khu Lật (thành phố Huế ngày nay), phía nam có sông Lô Dung (sông Hương) chảy qua.

Một số nhà Chăm Pa học cho rằng Lâm Ấp là lãnh thổ Indrapura từ mũi Hoành Sơn đến đèo Hải Vân, do vương triều Gangaraja, tức những người Ấn Độ đến từ sông Gange, khai sinh ra. Sự kiện này cần được ghi nhận với sự dè dặt vì cho đến nay chưa một dấu tích bia ký nào giải thích sự kiện này.

3. Các triều vương Lâm Ấp

Triều vương thứ nhất (192-336)

Khu Liên lên ngôi năm 192, trị vì trong nhiều năm, nhưng không biết mất năm nào và ai là người kế vị. Sử cổ Trung Quốc (*Lương thư*) cho biết trong khoảng thập niên 220-230, con cháu Khu Liên có gửi phái bộ đến thống đốc Quảng Đông và các thái thú Giao Châu (Lã Đại và Lục Dận) triều cống và duy trì quan hệ ngoại giao.

Năm 248 diễn ra cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu. Nhà Đông Ngô cho Lục Dận làm An Nam hiệu úy, tức thứ sử, sang Giao Châu dẹp loạn. Sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa này, Lục Dận đem quân xuống chiếm Khu Lật, bắt theo hàng ngàn thợ khéo tay dâng cho nhà Đông Ngô năm 260. Những vùng đất bị quân Lâm Ấp chiếm đóng đều bị lấy lại. Lãnh thổ Lâm Ấp trở về vị trí cũ là huyện Tượng Lâm, quân Đông Ngô không dám tiến xuống xa hơn.

Có lẽ người kế vị Khu Liên đã chết trong cuộc khởi nghĩa này vì không còn được nhắc tới nữa. Sách *Lương thư* cho biết năm 270, cháu ngoại của Khu Liên là Phạm Hùng (*Fan Hiong* hay *Fan Hsung*) lên làm vua.

Dưới thời Phạm Hùng, lãnh thổ Lâm Ấp được nói rộng tới thành Khu Túc, cạnh sông Gianh ở phía bắc. Phạm Hùng cũng đã chinh phục và thống nhất các tiểu vương quốc khác nằm trong các dải đất dọc duyên hải miền trung. Nhưng sau hơn 10 năm chinh chiến (271-282), Phạm Hùng bị quân nhà Tây Tấn (do Đào Hoàng chỉ huy) đánh bại, năm 283 con là Phạm Dật (*Fan Yi*) lên ngôi. Năm 284, Phạm Dật gửi một sứ bộ sang Trung Quốc cầu hòa; Lâm Ấp được hòa bình và Phạm Dật trị vì 52 năm thì qua đời.

Triều vương thứ hai (336-420)

Phạm Dật qua đời năm 336, tể tướng Phạm Văn (*Fan Wen*) cướp ngôi. Phạm Văn không phải là người Lâm Ấp mà là một người gốc Hoa quê ở Dương Châu, bị bán làm nô lệ cho một quan cai trị huyện Tây Quyển tên Phạm Tương. Năm 15 tuổi, vì phạm tội, Văn trốn theo một thương gia người Lâm Ấp sang Trung Quốc và Ấn Độ buôn bán, nhờ đó đã học hỏi được kỹ thuật luyện kim và xây thành lũy của người Hoa. Khi về lại Lâm Ấp năm 321, Văn trở thành người thân tín của Phạm Dật và được giao trọng trách xây thành, đắp lũy, dựng cung đài theo kiểu Trung Quốc, chế tạo chiến xa và vũ khí, nhạc khí v.v. và được thăng chức tể tướng.

Dưới thời Phạm Văn, kỹ thuật luyện sắt (rèn kiếm, đúc lao) đạt đến tột đỉnh. Vua áp dụng văn minh Ấn Độ vào đời sống: cải tổ hệ thống quan lại theo khuôn mẫu Ấn Độ, nhờ đó tổ chức chính quyền mang lại hiệu quả tốt; xây dựng thủ phủ tại Khu Lật (*K'iu-sou*, hay Thành Lôi, Huế), hình chữ nhật, chu vi 2.100 mét, tường cao 8 mét, có 16 cửa, dân chúng sống xung quanh chân thành, mỗi khi có loạn, các cửa thành đều đóng lại. Với thế mạnh này, Phạm Văn đánh thắng hai nước Đại Kỳ Giới và Tiểu Kỳ Giới (chưa rõ vị trí địa lý), chinh phục nhiều bộ lạc khác như Che Phou, Siu Lang, Khiu Tou, Kan Lou và Fou Tan (chưa rõ vị trí địa lý), tăng cường số phụ nữ mang về từ các lãnh thổ đánh chiếm được và

tăng quân (khoảng từ 40.000 đến 50.000 người).

Năm 340, Phạm Văn xin nhà Đông Tấn cho sát nhập quận **Nhật Nam**, gồm các huyện Tây Quyển, Ty Canh, Chu Ngô, Lô Dung và một phần đất phía nam quận **Cửu Chân** là huyện Hàm Hoan vào lãnh thổ Lâm Ấp nhưng không được. Phạm Văn liền đem quân tấn công vào Nhật Nam, chiếm huyện Tây Quyển, giết thứ sử Hạ Hầu Lâm, lấy mũi Hoành Sơn (nam quận Cửu Chân) làm biên giới phía bắc, cho xây lại thành Khu Túc (cạnh sông Gianh) phòng giữ. Từ đó phần lãnh thổ từ đèo Ngang trở xuống thuộc về Lâm Ấp và cũng kể từ đó phía bắc đèo Ngang là nơi xảy ra những trận thư hùng giữa Lâm Ấp và Giao Châu trong suốt hai thế kỷ 4 và 5. Năm 349 nhà Đông Tấn phản công, quân Lâm Ấp bại trận, Phạm Văn bị trọng thương và qua đời, con là Phạm Phật (*Fan Fo*) lên thay.

Phạm Phật là một vị tướng tài ba, được nhiều sử gia cho là người mở đầu vương triều Gangaraja (Bắc Chiêm Thành). Vừa lên ngôi, Phạm Phật tấn công quân nhà Đông Tấn tại Nhật Nam và vây thành Cửu Chân. Năm 351, quân Lâm Ấp bị đánh bại, chạy về phía tây tại Lăng Hồ, huyện Thọ Lãnh (Thanh Hóa), thành Khu Túc bị chiếm, ranh giới được thiết lập lại tại huyện Ty Canh gần sông Nhật Lệ (Quảng Bình). Năm 359, quân Đông Tấn chiếm huyện Thọ Lãnh và đánh bại quân Lâm Ấp tại vịnh Ôn Cẩn, chiếm thành Khu Túc; Phạm Phật xin hòa và gửi sứ bộ sang Trung Quốc triều cống (372 và 377). Phạm Phật mất năm 380 nhường ngôi cho con là Phạm Hồ Đạt.

Phạm Hồ Đạt (*Fan Houta*) được nhiều sử gia cho là vua Dharmamaharaja, hiệu Bhadravarman I (Bạt Đà La Bạc Ma I), người sáng lập vương triều Gangaraja. Dưới thời Phạm Hồ Đạt, Phật giáo Tiểu thừa (*Thevada*) phát triển mạnh, nhiều nhà sư từ Ấn Độ sang truyền đạo. Thành Khu Lật (Huế) vẫn là trung tâm chính trị nhưng đổi tên thành Kandapurpura, nghĩa là Phật Bảo Thành (vì là nơi có nhiều đền đài và hình tượng Phật và Shiva). Bên cạnh đó nhà vua còn cho xây dựng thêm một trung tâm tôn giáo mới tại Amavarati, tức thánh địa Hào Quang (nay là thánh địa Mỹ Sơn, một thung lũng cách Đà Nẵng 70 km về phía tây). Nhiều đền thờ đạo Bà la môn được xây dựng tại Mỹ Sơn để thờ thần Shiva và tượng Linga, tượng trưng sức mạnh phái nam. Ngôi đền đầu tiên được xây bằng gỗ vào cuối thế kỷ 4 mang tên Bradresvara, kết hợp giữa tên vua Bradravarma I và thần Isvara (hay Shiva). Kể từ thế kỷ 4 trở đi lãnh tụ chính trị và tôn giáo tại Lâm Ấp là một: thờ thần tức thờ vua, vua thay mặt thần Shiva cai quản muôn dân. Shiva vừa là thần bảo hộ xứ sở vừa là vị thần giữ đền (Dvarapala) để dân chúng đến thờ phụng và dâng lễ vật.

Năm 399, Phạm Hồ Đạt mang quân chiếm quận Nhật Nam, giết thái thú Khổng Nguyên, tiến công quận Cửu Đức, bắt sống thái thú Tào Bính nhưng bị quân của thống chế Đỗ Viện đánh bại phải rút về dưới đèo Ngang. Năm 413, Phạm Hồ Đạt mang bộ binh chiếm đóng Nhật Nam, ra lệnh cho thủy binh đổ bộ vào Cửu Chân đốt phá các làng xã ven duyên. Thứ sử Đỗ Tuệ Độ mang quân ra nghênh chiến, chém được con của Phạm Hồ Đạt là Phạm Trân Trân (tiểu vương đất Giao Long) và tướng Phạm Kiện, bắt làm tù binh hơn 100 người, trong có một hoàng tử tên là Na Neng, tất cả đều bị chém đầu. Phạm Hồ Đạt trốn vào rừng sâu rồi mất tích. Trong khi chưa tìm được một vị vua mới, triều đình Lâm Ấp tiếp tục triều cống Trung Quốc để được yên về chính trị.

Triều đại tiếp theo là Bhadravarman do Phạm Tu Đạt cai trị. Trong thời gian từ 413 đến 420, con cháu Phạm Hồ Đạt tranh giành ngôi vua, nội chiến xảy ra khắp nơi. Năm 413, một người con của Phạm Hồ Đạt là Địch Chón (còn gọi là Địch Chân - *Ti Chen*), một đạo sĩ Bà la môn, được triều thần đưa lên ngôi vua, hiệu Gangaraja (sông Gange bên Ấn Độ). Năm 415, quân Lâm Ấp vào cướp Giao Châu, năm 420, Tuệ Độ đánh Lâm Ấp. Địch Chón là người đam mê văn hóa Ấn Độ muốn nhường ngôi cho em là Địch Khai (*Ti Kai*) để sang Ấn Độ sống những ngày cuối đời, nhưng Địch Khai sợ bị triều thần ám hại, dẫn mẹ chạy trốn vào rừng. Ngôi báu đành nhường cho Manorathavarman là cháu Địch Chón nhưng tể tướng Thiệu Lâm (*Tsang Lin*) chống lại vì cho rằng người này không được sinh ra từ một

người mẹ có dòng máu tinh khiết (tức đẳng cấp Brahman), nên bị Manorathavarman giết chết.

Triều vương thứ ba (420-530)

Năm 420, con cháu của Thiệu Lâm ám sát vua Manorathavarman và đưa người em cùng mẹ khác cha của Địch Chón là Văn Địch (*Wen Ti*) lên thay. Văn Địch xưng hiệu là Phạm Dương Mại I (*Yan Mah* hay *Fan Yang Mai*), có nghĩa là Hoàng tử Vàng, nhưng không trị vì lâu vì bị chết trong một cuộc tấn công của quân Đông Tấn. Con là thái tử Đốt, 19 tuổi, được nhà Đông Tấn phong vương năm 421, hiệu Phạm Dương Mại II.

Nhân tình thế rối loạn bên Trung Quốc khi nhà Lưu Tống lật đổ nhà Đông Tấn, năm 431, Phạm Dương Mại II dẫn hơn 100 chiến thuyền tấn công các làng ven biển tại cửa Thọ Lãnh, Tứ Hội và Châu Ngô (quận Nhật Nam và Cửu Chân) nhưng bị đánh bại, quân Tống chiếm thành Khu Lật, Dương Mại II chạy trốn ra Chiêm Bất Lao (Cù Lao Chàm thuộc Quảng Nam). Năm 433, Phạm Dương Mại II xin "lãnh" đất Giao Châu về cai trị nhưng vua Tống không chịu, chiến tranh lại xảy ra. Năm 443, vua Tống Du Long phong thống chế Đàn Hòa Chi làm thứ sử Giao Châu, cùng hai phó tướng là Tống Xác và Túc Canh Hiến, mang đại quân đánh Lâm Ấp, Phạm Dương Mại II chạy thoát được ra cửa Tượng Phố, vịnh Bành Long (chưa rõ vị trí địa lý), tổ chức lại lực lượng, tăng cường thêm nhiều đội tượng binh rồi ra lệnh tổng phản công nhưng không địch nổi quân Tống. Đàn Hòa Chi thu rất nhiều vàng bạc, châu báu, tượng đồng và đập phá rất nhiều đền đài. Sử Trung Quốc (*Tống thư*) chép rằng Đàn Hòa Chi lấy được nhiều tượng vàng (mười người mới ôm xuể), đem nấu chảy, thu được hơn 10 vạn cân (40.000 kilôgam vàng). Từ đó Trung Quốc biết Lâm Ấp có nhiều vàng nên mỗi khi có dịp là tiến quân xuống đánh cướp.

Trong lúc chạy trốn về phía nam, Phạm Dương Mại II chinh phục luôn các tiểu vương phía nam, thống nhất với lãnh thổ phía bắc. Năm 443, Phạm Dương Mại II về lại Khu Lật, và mất năm 446. Lãnh thổ phía bắc của Lâm Ấp bị đẩy lùi về huyện Lô Dung (Thừa Thiên), con cháu Phạm Dương Mại II lại tranh chấp quyền hành.

Năm 455 con Phạm Dương Mại II là Phạm Chút (còn gọi là Phạm Thần Thành) (*Fan Tou*) lên ngôi, hiệu Trần Thành (*Devanika*). Trung tâm chính trị vẫn tại Khu Lật, nhưng Trần Thành cho xây dựng thêm một trung tâm văn hóa và tôn giáo mới tại Amaravati, gọi là thánh địa Hào Quang (Mỹ Sơn, Quảng Nam). Vương quốc Lâm Ấp tiếp tục được mở rộng xuống phía nam, phía bắc và cao nguyên phía tây. Phạm Trần Thành mất năm 472, Lâm Ấp không có vua, nội bộ triều đình có biến động.

Năm 484, một người Phù Nam tên Phạm Đăng Căn Thẳng (còn gọi là Phạm Đăng Căng Thuận) (*Kieou Tcheou Lo*), con vua Phù Nam Jayavarman tị nạn tại Lâm Ấp, cướp ngôi và cầm quyền trong gần 20 năm. Năm 492, con Phạm Trần Thành là Phạm Chư Nông giết Căn Thẳng giành lại ngôi báu, được vua Tề Võ Đế phong vương Lâm Ấp. Phạm Chư Nông bị chết đuối năm 498, con cháu tiếp tục trị vì đến năm 527: Phạm Văn Tôn (còn gọi là Phạm Văn Tồn) (*Fan Wen Kuoan*) trị vì từ 498 đến 502, Phạm Thiên Khôi (còn gọi là Phạm Thiên Khởi) hiệu Detavarman (510-514) và Cao Thức Thắng Khôi hiệu Vikrantavarman hay Bất Tồi Bất Ma (526-527).

Triều vương thứ tư (529-757)

Năm 529, Vikrantavarman mất không người kế tự. Triều đình Lâm Ấp phong Luật Đa La Bất Ma

lên làm vua, hiệu Rudravarman I. Năm 577, Luật Đa La Bất Ma mất, con là Prasastadharma lên kế nghiệp, hiệu Phạm Phạn Chi (*Sambhuvarman*). Dưới thời Phạm Phạn Chi, văn hóa Lâm Ấp tỏa rộng khắp Đông Nam Á. Năm 598, nhà Tùy chiếm đóng Lâm Ấp và phân chia thành ba châu: châu Hoan (Ty Canh), châu Ái (Hai Âm) và châu Trong (Khương).

Năm 605, nhà Tùy chinh phục Lâm Ấp. Thủ đô thất thủ, quốc gia Lâm Ấp diệt vong, vua Phạm Phạn Chi lưu vong về phía nam và dựng quốc gia riêng (別建國邑 biệt kiến quốc ấp), xây thành phố Sư Tư (nay là Trà Kiệu, cạnh sông Thu Bồn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Thời vua Phạm Phạn Chi là thời kỳ quá độ giữa Lâm Ấp và Chăm Pa (Chiêm Thành) bởi vì quốc hiệu Ấp Chăm Pa (*Campapura*) chính thức xuất hiện trong thời này. Phạm Phạn Chi cho xây dựng lại ngôi đền Bhadrecvara bằng gạch ở Mỹ Sơn, ngôi đền thời vua trước bằng gỗ đã bị cháy.

II. Hoàn Vương Quốc

Hoàn Vương Quốc (chữ Hán: 環王國) hay vương triều **Panduranga** là tên gọi của vương quốc đã tồn tại trên lãnh thổ miền trung Việt Nam ngày nay năm 757 đến năm 859. Kinh thành của vương quốc này đặt tại Virapura (theo tiếng Việt là *thành phố Hùng Tráng*), nay là thôn Palai Bachong, xã Hòa Trinh, huyện An Phước, tỉnh Ninh Thuận, trên quốc lộ 1, cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 310 km.

Vương quốc này là giai đoạn tiếp theo của Lâm Ấp trong lịch sử Chăm Pa độc lập. Có tài liệu cho thấy Hoàn Vương Quốc là thuộc triều đại thứ năm (758-859) trong số năm triều đại; bốn triều đại trước đó thuộc về thời kỳ Lâm Ấp trong lịch sử Chăm Pa.

Sau này khi Chiêm Thành hình thành, Panduranga trở thành một trong 5 tiểu vương quốc. Địa phận của tiểu vương quốc này có thể nằm trong khu vực tỉnh Ninh Thuận ngày nay (trong sử sách ghi là vùng Phan Rang Phan Rí).

1. Các vương triều

Prithi Indravarman

Hoàn Vương Quốc ra đời sau một cuộc thay đổi quyền lực ở Lâm Ấp, vương quốc vốn tồn tại tại vùng này trước đó.

Năm 757, một tiểu vương ở phía nam Lâm Ấp nổi lên hạ bệ Bhadravarman II - nhà vua trẻ của Lâm Ấp vừa lên ngôi - rồi tự xưng vương, hiệu Prithi Indravarman, chấm dứt dòng Gangaraja phía bắc.

Theo bia ký đọc được, Prithi Indravarman là người đã thống nhất lãnh thổ Chăm pa một cách chính danh nhất, vì được triều thần công nhận là "người thống lãnh toàn bộ đất nước như Indra, thần của các vị thần". Tuy đất nước đã được thống nhất, lãnh thổ này vẫn chưa có tên. Khi sang Trung Hoa



triều cống, không biết sử thần của Prithi Indravarman đã giải thích như thế nào mà sử liệu cổ Trung Hoa đặt tên lãnh thổ mới của người Chăm trong thời kỳ này là **Hoàn Vương Quốc** (tức vương quyền trở về quê cũ). Việc làm đầu tiên của Prithi Indravarman là dời kinh đô **Sinhapura** (thành phố sư tử tức Trà Kiệu, Quảng Nam ngày nay) về **Virapura** (thành phố Hùng Tráng, nay là thôn Palai Bachong, xã Hòa Trinh, huyện An Phước - cách Sài Gòn 310 cây số về phía bắc trên quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận).

Hình: Ponaga Tower

(Tháp Bà được xây dựng bằng gạch (thay cho tháp gỗ trước đó) bởi Prithi Indravarman, và được xây lại bởi Satyavarman sau khi bị giặc Nam Đảo phá hủy. Tháp mang đặc trưng văn hóa Ấn Độ.)

Dưới thời Prithi Indravarman, văn minh và văn hóa Ấn Độ từ phía nam đưa lên lần 1 tới toàn bộ sinh hoạt của người Chăm phía bắc; **tiếng Phạn** được phổ biến rộng rãi trong giới vương quyền và các nơi thờ phụng; đạo Bà la môn được đông đảo người theo; đạo Phật nguyên thủy Thượng tọa bộ (*Theravada*) phát triển mạnh trong dân gian; đền đài, dinh thự và chùa tháp được xây dựng lên khắp nơi, nhiều nhất là tại Khu Lật (Huế), Amavarati (Mỹ Sơn), Sinhapura (Trà Kiệu)... để tạ ơn thần linh. Tuy vậy nguyên tắc tự trị của các tiểu vương quốc phía bắc vẫn được tôn trọng, vì không thấy di ảnh hay hình tượng nữ thần Bhagavati - vị thần bảo hộ Panduranga được Prithi Indravarman chọn làm "Bà Mẹ xứ sở" để dân chúng thờ phụng – trong các di tích khảo cổ trên lãnh thổ phía bắc.

Ngôi tháp bằng gỗ trước kia thờ nữ vương Jagadharma (646-653) được Prithi Indravarman cho xây dựng lại bằng vật liệu cứng tại Aya Tră (Nha Trang), trên một ngọn đồi cao cạnh cửa sông Cái (Xóm Bống), để thờ tượng nữ thần Bhagavati (bằng vàng). Tháp này về sau được biết dưới tên Po Nagar, hay Tháp Bà.

Prithi Indravarman là một quân vương tài giỏi, đất nước thái bình và rất phồn vinh. Sự giàu có của Hoàn Vương Quốc hấp dẫn các vương quốc lân bang, đặc biệt là Srivijaya (Palembang), Malayu (Malaysia), Javadvipa (Java), Nagara Phatom (Thái Lan), Sriksetra (Miến Điện) và Angkor (Chân Lạp); họ đến để trao đổi hoặc chờ dịp cướp phá.

Năm 774, quân Nam Đảo (người Java và Mã Lai) từ ngoài khơi đổ bộ vào Kauthara và Panduranga, chiếm Virapura. Vua Prithi Indravarman đã chống trả lại mãnh liệt nhưng bị chết trong đám loạn quân (sau này được dân chúng tôn thờ dưới pháp danh Rudraloka). Một bia ký đọc được ở tháp Po Nagar ghi "những người đen đui và gầy yếu từ miền xa đến, ăn những thức ăn khủng khiếp hơn xác chết, lại có tính hung ác. Bọn người này đi mạnh đến lấy cắp tượng linga của thần Sri Sambhu, đốt phá đền thờ [Po Nagar]". Sau cuộc tấn công này quân Nam Đảo cướp đi rất nhiều báu vật, trong đó có tượng nữ thần Bhagavati bằng vàng.

Satyavarman

Ngay khi Prithi Indravarman vừa tử trận, một người cháu gọi ông bằng cậu tên là [Satyavarman](#) được hoàng tộc tôn lên thay thế. Nhưng vừa lên ngôi, Satyavarman đã cùng hoàng tộc chạy lên miền bắc (Bình Định) lánh nạn. Tại đây, vua được cộng đồng người Chăm và người Thượng địa phương (Ba Na, Hrê) giúp thành lập một đạo quân hùng mạnh tiến xuống Kauthara tấn công quân Nam Đảo. Trước uy lực của Satyavarman, quân Nam Đảo lên thuyền bỏ chạy ra khơi, tân vương dẫn hoàng gia về lại Virapura. Tại đây, nhà vua xây thêm một cung điện mới trong thành Krong Laa và không ngờ đã sáng chế ra một phong tục mới mà các đời vua sau bắt chước theo, đó là tục trồng cây Kraik, biểu tượng của hoàng gia, trước cung điện. Đền Po Nagar, bị quân Nam Đảo phá hủy, được Satyavarman cho dựng lại bằng gạch, năm 784 thì hoàn thành và tồn tại cho tới ngày nay. Năm 786, Satyavarman mất (được dân chúng thờ phụng dưới pháp danh Isvaraloka), em trai út của ông được hoàng tộc đưa lên ngôi, hiệu Indravarman I (còn gọi là Nhân Đà La Bát Ma) (786-801).

Indravarman I

Hay tin Satyavarman chết, năm 787, quân Java từ ngoài khơi lại tràn vào Virapura cướp phá, sát hại rất nhiều binh sĩ và dân chúng, phá tháp Hòa Lai thờ thần Bhadrachipatisvara tại phía Tây thành Virapura (gần Phan Rang ngày nay). Quân Nam Đảo chia ra làm hai nhóm, một nhóm bắt theo nhiều phụ nữ cùng báu vật chở về nước, một nhóm khác chiếm giữ Panduranga. Đến năm 799, Indravarman I mới đuổi được quân Nam Đảo ra khơi để kiến thiết lại xứ sở. Tại Virapura, nhà vua xây lại tháp Hòa Lai bằng ba tháp mới, gọi là Kalan Ba Tháp, thờ các thần Indrabhadrachipatisvara, Sankara và Narayana. Indravarman I dẹp yên được giặc giã nổi lên từ khắp nơi, như tại Candra (phía Bắc), Indra (Đông Bắc), Agni (Đông), Yama (Đông Nam), quan trọng nhất là loạn Yakshas (Nam). Yakshas là những bộ lạc người Thượng cư ngụ trên lãnh thổ đế quốc Angkor chứ không phải là quân Khmer.

Harivarman I

Đầu thế kỷ thứ 9, Indravarman I mất, em rể là hoàng thân Deva Rajadhiraja lên thay, hiệu **Harivarman I** (Kha Lê Bạt Ma). Trong hai năm đầu tân vương dồn mọi nỗ lực xây dựng lại đất nước và phục hồi thế lực quân sự. Để nhận thêm sự ủng hộ của quần chúng, nhà vua sai tể tướng Senapati Pangro trùng tu lại tháp Po Nagar vào năm 817 và xây thêm hai tháp mới cạnh tháp chính, một ở hướng Nam và một ở hướng Tây Bắc để dân chúng đến chiêm bái tượng nữ thần Bhagavati, được tạc lại bằng **đá hoa cương**.

Sau những cố gắng vượt bực, Hoàn Vương Quốc hưng thịnh trở lại, Harivarman I quyết định tấn công những quốc gia đã cướp bóc đất nước trước đó. Tháng 1 năm 803, quân Chăm tấn công châu Hoan (Tỷ Cảnh, nay là Thanh Hóa) và châu Ái (Hải Âm, nay là Nghệ An), mang về rất nhiều phẩm vật. Với lượng lúa gạo mang về miền bắc, thủy quân Hoàn Vương Quốc xuất dương trừng phạt vương quốc Kelantan ở Java và Patani ở Malaysia. Khi trở về, nhà vua cho người lên miền núi mộ thêm binh sĩ. Với đạo quân này, hai lần (năm 803 và 817), Harivarman I tiến vào cao nguyên Đồng Nai thượng, đánh bại quân Khmer và kiểm soát một vùng đất rộng lớn.

Để có thêm nguồn lương thực, năm 808, Harivarman I đem quân đánh chiếm châu Hoan và châu Ái lần nữa, nhưng bị thái thú Trương Châu đánh bại: 59 người trong hoàng tộc bị bắt sống, nhiều thớt voi, tàu chiến và quân trang quân dụng bị tịch thu, hơn 30.000 người bỏ xác tại trận. Qua năm sau, năm 809, Harivarman I tái chiếm châu Hoan và châu Ái một cách dễ dàng và mang về rất nhiều phẩm vật.

Vikrantavarman III

Con trai Harivarman I là tiểu vương đất Panduranga lên kế vị năm 817, hiệu Vikrantavarman III (Thích Lợi Tì Kiên Đà Bạt Ma). Vì tân vương còn nhỏ tuổi, triều thần phong tể tướng Senapati Par, tiểu vương đất Manidhi làm phụ chính. Viên tể tướng này đã tổ chức nhiều cuộc tấn công vào lãnh thổ Kambujas (Campuchia ngày nay), do vua Jayavarman II cai trị, phá nhiều thành trì Khmer trên cao nguyên Đồng Nai thượng. Để tạ ơn Bà Mẹ Xứ Sở, trong khuôn viên Po Nagar, Senapati Par cho xây thêm hai tháp mới về phía tây và tây nam, thời gian sau xây thêm ba tháp khác: một tại khu trung tâm thờ Sri Shambu, một phía Tây Bắc thờ Shandhaka và một phía Nam thờ Ganesha. Mặc dù vậy, trung tâm chính trị và tôn giáo vẫn được duy trì tại Virapura, thủ phủ Panduranga.

Dưới thời Vikrantavarman III, Hoàn Vương Quốc là một đất nước phồn thịnh, quân đội hùng mạnh. Một bia ký, tìm được tại tháp Po Nagar, miêu tả Vikrantavarman III như sau:

"[Người] đeo những dây vàng có đính ngọc trai và ngọc bích, giống như mặt trăng tròn đầy đặn, che một chiếc lọng trắng bao phủ cả bốn phương trời bởi vì lọng còn sâu hơn cả đại dương, thân thể [Người] trang sức phủ kín bởi vương miện, đai, vòng, hoa tai, những tràng hồng ngọc... bằng vàng, từ đó phát ra ánh sáng giống như những cây leo [sáng lấp lánh]".

Thư tịch cổ Trung Hoa (Cựu Đường thư) miêu tả thêm : *"[Vua] mặc áo cổ búi bạch diệp... trên đeo thêm trân châu, dây chuyền vàng làm thành chuỗi..."*. Đẳng cấp quý tộc và phụ nữ cung đình cũng đeo trang sức quý: *"Phu nhân mặc vải cổ búi triệu hà... mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai" hay "... quân đội được trang bị nhiều loại vũ khí khác nhau..."*.

2. Kết thúc Hoàn Vương Quốc, hình thành Chiêm Thành

Tuy nhiên với thời gian, Hoàn Vương Quốc lại trở thành nạn nhân của sự giàu có của mình, các thế lực lân bang liên tục tràn vào cướp phá. Trong suốt 21 năm, từ 854 đến 875, quân của đế quốc Angkor đã nhiều lần tiến đánh Hoàn Vương Quốc, chiếm nhiều vùng đất rộng lớn dọc tả ngạn sông Đồng Nai, đôi khi còn băng cao nguyên Langbian đột nhập vào lãnh thổ Panduranga cướp phá. Vikrantavarman III mất năm 854 (được thờ dưới pháp danh Vikrantasvara), không người kế tự, nội bộ triều đình xảy ra tranh chấp.

Năm 859, một vương tôn có nhiều chiến công, tên là Laksmindra Bhumisvara Gramasvamin, được triều thần đưa lên ngôi, hiệu Indravarman II. Quốc hiệu **Campapura** (đất nước của người Chăm -theo tiếng Phạn cổ) được Indravarman II chính thức sử dụng. Sử sách Trung Hoa phiên âm là *Chang Cheng* (từ chữ Campapura hay Campa mà ra), tiếng Việt là **Chiêm Thành** hay Chiêm Bà, tiếng Tây phương là Champa.

III. Chiêm Thành

Chiêm Thành là tên gọi của **vương quốc Chăm Pa** (tiếng Phạn: *Campanagara*) trong sử sách Trung Quốc từ 877 đến 1693. Trước 859 Trung Quốc gọi vương quốc này là Hoàn Vương Quốc. Đầu thế kỷ thứ 11, Chiêm Thành bao gồm 5 tiểu vương quốc là: Indrapura (vùng Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế ngày nay), Amaravati (vùng Quảng Nam ngày nay), Vijaya (vùng Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay), Kauthara (vùng Phú Yên, Khánh Hòa ngày nay) và Panduranga (vùng Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay).

1. Các triều vương Chiêm Thành

Từ năm 875, sử Trung Quốc gọi Chăm pa là Chiêm Thành Quốc. Riêng, vùng Phan Rang (Panduranga) ngày nay được gọi là Tân Đồng Long.

Triều vương thứ sáu (875-991)

- Indravarman II. Kinh đô chính là Đồng Dương - Quảng Nam ngày nay. Thời gian của triều đại này là từ 875 - 889.
- Jaya Sinhavarman. Thời gian của triều đại này là từ 898 - 903.
- Jaya Caktivarman.
- Bhadravarman II.
- Indravarman III. Vào năm 918, Indravarman III cho đúc tượng nữ thần Bhagavati bằng **vàng** dựng tại Tháp Bà, bức tượng này bị quân Chân Lạp cướp vào khoảng năm 945 - 946. Năm 965, Jaya Indravarman I cho dựng lại tượng nữ thần Bhagavati bằng **đá** ở Kauthara.
- Parames'varavarman I (Ba Mỹ Thuế). Năm 982, Lê Đại Hành đánh Chiêm Thành, chém Ba Mỹ Thuế tại trận, phá hủy thành trì tông miếu.
- Indravarman II. Ngô Nhật Hoan lên ngôi năm 982 và kết thúc trị vì vào năm 986. Lưu Kế Tông trị vì sau đó và kết thúc ngôi vua vào năm 988.
- Jaya Indravarman I. Thời gian của triều đại này là từ 960 - 965.

Triều vương thứ bảy (991-1044)

- Sri Harivarman II. Băng Vương La Duệ lên ngôi năm 988, lấy Vijaya - Phật Thệ (Bình Định) làm kinh đô chính. Lê Đại Hành đánh châu Địa Lý ngay sau khi Harivarman II lên ngôi. Năm 992, Lê Đại Hành sai mở con đường bộ đầu tiên khai thông với Chiêm Thành ở vùng biển Hà Tĩnh ngày nay. Sau đó Cu Thi Lợi lên ngôi vào năm 991 và trị vì cho đến năm 997.
- Yan Pu Ku Vijaya. Dương Phô Củ lên ngôi, trị vì từ năm 997 đến năm 1007.
- Sri. Bi Trà (Xà Lôi) lên ngôi.
- Harivarman III
- Paramesvaravarman II
- Vikrantavarman IV.
- Jaya Sinhavarman II. Sạ Đầu lên ngôi, trị vì trong năm 1044. Vua Lý Thái Tông đã đánh thành Phật Thệ, bắt các vợ và cung nữ của Sạ Đầu, trong đó có nàng Mỹ Ê.

Triều vương thứ tám (1044-1074)

- Jaya Paramecvaravarman I. Ứng Ni lên ngôi vào năm 1044, kết thúc trị vì năm 1060.
- Bhadravarman III
- Rudravarman III. Chế Củ (Dương Bộc Thi Lợi Luật Đà Bàn Ma Đề Bà) lên ngôi vào năm 1061. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành. Chế Củ dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh.

Triều vương thứ chín (1074-1139)

- Harivarman IV. Nhà vua bắt đầu trị vì vào năm 1074, đánh phá biên giới Đại Việt, đánh Chân Lạp đến Cambhupura, đốt phá nhiều đền điện của Chân Lạp. Năm 1075, Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành nhưng không thu được kết quả. Harivarman IV dựng lại kinh đô Indrapura (Quảng Nam) đã bị bỏ từ lâu và cho xây nhiều đền tại Mỹ Sơn.
- Paramabodhistava. Bắt đầu vào năm 1081, kết thúc năm 1086.
- Jaya Indravarman II. Chế Ma Na bắt đầu trị vì năm 1086. năm 1104, Chế Ma Na đánh ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính, nhưng bị Lý Thường Kiệt đánh bại.
- Harivarman V (1114-1129)

Triều vương thứ mười (1139-1145)

- Jaya Indravarman III (1139-1145). Năm 1145, vua Chân Lạp là Suryavarman II đánh chiếm Vijaya, Jaya Indravarman III mất tích và triều đại này kết thúc.

Triều vương thứ mười một (1145-1318)

- Rudravarman IV. Kinh đô chính là Panduranga. Kết thúc vào năm 1145.
- Jaya Harivarman I (Chế Bì La Bút)
- Jaya Harivarman I
- Jaya Harivarman IV (1167-1190)

Sau đó vào năm 1190, Chiêm Thành chia thành hai tiểu vương quốc riêng: Vương quốc Vijaya và Vương quốc Panduranga. Vào năm 1192 thì lại hợp nhất lại.

- Jaya Paramecvaravarman II lên ngôi năm 1226, từ đây người Chân Lạp tự ý rút khỏi Chiêm Thành.

- Jaya Indravarman VI. Jaya Indravarman VI là vị vua có mối quan hệ giao hảo với Đại Việt. Ông bị ám sát và cướp ngôi năm 1257.
- Indravarman V (1265-1285). Indravarman V có tên thật là Sri Harideva, người cháu đã ám sát vua Jaya Indravarman VI, và đến năm 1266 thì làm lễ đăng quang.
- Jaya Sinhavarman III (Chế Mân). Năm 1305 - 1306, Chế Mân đem vàng bạc và hai châu: châu Ô, châu Lý làm lễ cưới công chúa Huyền Trân. Năm 1307, Chế Mân chết, nhà Trần dùng kế đưa Huyền Trân trở về.
- Sri Jaya Sinhavarman IV (Chế Chí) (1307-1312). Vua Trần Anh Tông sai quân đi đánh Chiêm Thành, bắt được Chế Chí đem về hành cung ở Gia Lâm, phong Chế Chí làm Hiệu Trung Vương, sau đó đổi thành Hiệu Thuận Vương. Chế Chí mất năm 1313. Tác Chí lên ngôi sau Chế Chí. Vào năm 1312 thì Chế Năng (Chế Đà A Bà Niêm) lên ngôi, trị vì cho đến năm 1318. Năm 1318, Chế Năng đánh chiếm hai châu Ô, Lý, nhưng bị thua và phải chạy sang Java.

Triều vương thứ mười hai (1318-1390)

- **Chế A Nan** lên ngôi, trị vì từ năm 1318 đến năm 1342. Năm 1342, vua Trần Minh Tông sai Huệ Túc Vương Đại Niêm đem quân đi đánh Chiêm Thành nhưng không được.
- **Trà Hoa Bồ Đề**, con rể của Chế A Nan và là hậu duệ của Chế Mân, trị vì từ năm 1342 đến năm 1360. Khi lên ngôi bị con của Chế A Nan là Chế Mỗ phản đối dẫn đến cuộc chiến suốt 10 năm để tranh giành quyền lực. Năm 1360, Trà Hoa Bồ Đề chết.
- **Chế Bồng Nga** (A Đáp A Giả). Em của Chế A Nan, trị vì từ năm 1360 đến năm 1390. Chế Bồng Nga đem quân đi đánh châu Hoá vào các năm 1361, 1362, 1366, 1368. Ông chết trận vào ngày **23 tháng 1 năm 1390**.
 - Năm 1360, Chế Bồng Nga (được sử sách Đại Việt cho là một nhà chính trị, một nhà quân sự đại tài) lên ngôi.
 - Năm 1361, Chế Bồng Nga đánh phá hải cảng Di Lý (?) của nhà Trần (theo *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* thì Chế Bồng Nga đánh phủ Lâm Bình).
 - Năm 1368, Chế Bồng Nga đánh thắng đoàn quân Đại Việt ở Chiêm Động (?).
 - Năm 1370, Chế Bồng Nga tiến quân chiếm thành Thăng Long lần thứ nhất. (Theo *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* là năm 1371.)
 - Năm 1377, Chế Bồng Nga đánh thắng đoàn quân nhà Trần sang tấn công thủ đô Vijaya và giết chết vua nhà Trần là Trần Duệ Tông, sau đó đem quân cướp phá thành Thăng Long lần thứ hai.
 - Năm 1380, Chế Bồng Nga đánh Nghệ An, Diên Châu và Thanh Hóa.
 - Năm 1382, Chế Bồng Nga lại đánh phá Thanh Hóa.
 - Năm 1383, Chế Bồng Nga đem quân chiếm đóng đồng bằng sông Hồng một lần nữa. (Theo *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* thì Chế Bồng Nga đánh phủ Quảng Oai.)
 - Năm 1389, Chế Bồng Nga lại xuất quân đánh nhà Trần và bị quân nhà Trần do tướng Trần Khát Chân chỉ huy giết chết trong một trận thủy chiến ở Hải Triều.

Triều vương thứ mười ba (1390-1458)

- La Khải (1390-139?, 1400?). Năm 1394, nhà Trần thu lại đất châu Hoá. Trong năm 1400, nhà Trần (thực chất là nhà Hồ) đem quân đi đánh Chiêm Thành, La Khải chết. Biên niên sử Hoàng gia Chăm gọi là Po Parichan. Năm con trâu (1397), sau khi vua Po Parichan mất, thủ đô Angwei bị quân giặc thất thủ. Dân tỵ nạn Chăm Pa đổ vào vùng Parang (Panduranga, vùng Phan Rang ngày nay). Năm 1428, sau khi quân đội nhà Minh rút về. Vương quốc Vijaya Chăm Pa (Đồ Bàn) được phục hồi. Năm 1433, Vương quốc Panduranga Chăm Pa (Phan Rang) cũng được phục hồi.
- Jaya Sinhavarman V (Ba Đích Lai, ?-1441). Nhà Hồ chiếm được đất Chiêm Động và Cổ Lũy. Năm 1403, nhà Hồ vây đánh thành Chà Bàn hơn một tháng nhưng không được. Năm 1434 và 1435, Chiêm Thành (Vương quốc Vijaya Chăm Pa) lại sang đánh Hoá Châu.
- Maha Vijaya (Ma Ha Bí Ca, 1441-1446)
- Ma Ha Bí Lai
- Ma Ha Quý Lai (1446-1449)
- Ma Ha Quý Do (1449-1458)

Triều vương thứ mười bốn (1458-1471)

- Ban La Trà Nguyệt
- Ba La Trà Toàn.

Năm 1470, vua Chiêm là Trà Toàn cầu viện nhà Minh, năm 1469, 1470 Trà Toàn sai quân đi đánh Hoá Châu. Năm 1471, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) thân chinh đi đánh Chiêm Thành (Vương quốc Vijaya Chăm Pa), hạ thành Đồ Bàn, giết 60.000 người, bắt Trà Toàn và hơn 30.000 tù nhân, kết thúc triều đại thứ mười bốn của Chiêm Thành. Tướng Chiêm là Bồ Trì Trì sai sứ vào cống xin xưng thần.

Từ năm 1471 trở đi

- Năm 1472 : Bồ Trì Trì ở Phan Rang tự xưng vương, giữ được 1/5 đất cũ Chiêm Thành. Vua Lê Thánh Tông chia đất còn lại của Chiêm Thành làm ba nước là Chiêm Thành, Hóa Anh và Nam Phan, rồi đặt quan cai trị... Bồ Trì Trì được phong đất từ núi Thạch Bi trở vào. Thạch Bi Sơn là ranh giới Đại Việt – Hậu Chiêm Thành (Vương quốc Panduranga Chăm Pa). Vùng đất từ đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi các chúa Chăm Pa vẫn duy trì cho đến đời chúa Nguyễn Hoàng).
- Năm 1611, chúa Nguyễn Hoàng đem quân vào đánh Chiêm Thành, lấy phần đất từ đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi, đặt làm Phủ Phú Yên.
- Năm 1627 đến năm 1651. Pô Rome xưng vương. Vợ thứ ba của Pô Rome là công chúa Ngọc Hoa (Ngọc Khoa, tiếng Chăm gọi là Bia Ut), con gái chúa Nguyễn Phúc Nguyên.
- Năm 1653. Bà Tấm đem quân đánh Phú Yên, bị quân chúa Nguyễn Phúc Tần đánh đuổi đến sông Phan Rang. Đất Chiêm Thành giới hạn từ phía Tây sông Phan Rang trở vào.
- Năm 1692. Bà Tranh đem quân đi cướp phá. Đến năm 1693, bị quân chúa Nguyễn Phúc Chu

đánh bại. Bà Tranh bị bắt, giam tại [Hòn Chén](#) đến năm 1694 thì mất. Đổi Chiêm Thành Quốc thành Thuận Thành Trấn, rồi thành Bình Thuận Phủ.

- Năm 1694. Quý tộc người Chăm Ốc Nha Đát và tướng người Mãn Thanh A Ban phản công, đánh bại quân đội chúa Nguyễn. 1,000 lính và 13 tướng Nguyễn bị giết chết.
- Năm 1695. Chúa Nguyễn Phúc Chu cầu hòa với quân đội Chăm, cho phép lập lại Thuận Thành Trấn vương, phong Kế Bá Tử làm Trấn Vương, cai trị Thuận Thành Dân (người Chăm và các dân tộc miền núi Cực Nam Trung Bộ - Nam Tây Nguyên – Đông Nam Bộ).
- Năm 1832. Vua Minh Mạng thực hiện cải thổ quy lưu, đất đai Thuận Thành bị sát nhập hết vào Tỉnh Bình Thuận.

2. Chiến tranh.

- Năm 950, Chân Lạp (Campuchia) tấn công Chăm Pa nhưng bị thất bại.
- Năm 982, Đại Cồ Việt (thời nhà tiền Lê) tấn công tàn phá thủ đô Indrapura, vua Chăm Pa tử trận.
- Năm 1000, Chăm Pa dời thủ đô về Vijaya (sử Việt gọi là Phật Thệ hoặc Đồ Bàn, thuộc tỉnh Bình Định ngày nay).
- Năm 1044, Thủ đô Phật Thệ (Vijaya) bị quân nhà Lý thất thủ.



Lãnh thổ vương quốc Chăm Pa (Campa) vào khoảng thế kỷ 11.

Lúc đó có tên Chiêm Thành theo sử sách Trung Quốc, Đại Việt, Lưu Cầu và Nhật Bản

Vài năm sau sau đó vua Chăm Pa là Rudravarman III xuất quân ra miền bắc đánh Thăng Long. Để đáp lại vua Lý Thánh Tông, đem một đoàn quân hùng mạnh sang xâm chiếm Vijaya, bắt sống vua Chăm Pa đem về Thăng Long.

- Năm 1069, Chăm Pa phải chịu nhường cho nhà Lý một lãnh thổ rộng lớn ở miền bắc của vương quốc này (vùng này được gọi là Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính, chạy dài từ Hoành Sơn đến đèo Lao Bảo ở phía bắc của Huế ngày nay) để được tha.

Trong suốt 30 năm cuối cùng của thế kỷ 11, ngoài chiến tranh với nhà Lý, vua Chăm Pa còn phải đối phó với cuộc chiến đòi ly khai của Panduranga.

- Năm 1074 và 1080, vua Chăm Pa đi chinh phạt Chân Lạp nhưng không thành công.
- Năm 1145, quân Chân Lạp sang chiếm thành Vijaya và đặt quyền cai trị ở miền bắc Chăm Pa.

Trước tình hình này vua của tiểu vương quốc Panduranga nổi dậy chống cuộc xâm lăng của Chân Lạp, giải phóng thủ đô Vijaya và tự tôn là vua Chăm Pa vào năm 1149. Khi vị vua này mất, vị vua kế tiếp đem một đoàn chiến thuyền theo sông Mê Kông đến đốt phá đền Đế Thiên Đế Thích và giết chết vua Chân Lạp năm 1177.

- Năm 1190, vua Jayavarman VII của Chân Lạp chỉ huy đoàn quân tấn công thủ đô Vijaya, bắt vua

Chăm Pa và phong người em rể của mình lên làm vua. Không chấp nhận ông vua bù nhìn, vua của tiểu vương quốc Panduranga đã đem quân ra Bắc giết chết vua Chăm Pa gốc Chân Lạp và tự xưng vua Chăm Pa.

- Năm 1203, để trả thù cho người em rể bị giết, Jayavarman VII xâm chiếm Chăm Pa và biến vương quốc này thành thuộc địa cho tới năm 1220.
- Năm 1283, quân Nguyên Mông xâm lăng Chăm Pa. Tự lượng sức, vua Chăm Pa rút quân lên Tây Nguyên không giao chiến. (Ở huyện Ea Súp, cách Buôn Ma Thuột 100 km, có tháp Yang Prong thờ thần [Siva](#) dưới dạng Mukhalinga được xây dựng vào thời kỳ này). Sau hai năm chờ đợi, cuối cùng vì thiếu lương thực quân Nguyên Mông tự rút lui.
- Năm 1306, vua Chăm Pa Jaya [Simhavarman III](#) (Hán-Việt: [Chế Mân](#)) dâng châu Ulik (châu Ô lý, sau này chia thành hai châu Ô và Lý thuộc khu vực Quảng Trị và Huế ngày nay) cho nhà Trần để được kết hôn với [Huyền Trân công chúa](#).

Sau khi Chế Mân chết, từ năm 1311 đến năm 1353, vua Chăm Pa kế tiếp liên tục gây chiến với nhà Trần đòi trả hai châu Ô và Lý nhưng không thành công.

- Năm 1397, vua Po Parichan mất, thủ đô Angwei bị quân nhà Hồ đánh chiếm. Dân tỵ nạn Chăm Pa đổ vào vùng Parang (Panduranga, vùng Phan Rang ngày nay). Nước Chiêm Thành (Chăm Pa) và nước Tân Đồng Long (Panduranga) bắt đầu hợp nhất.
- Năm 1407, vua Vĩnh Lạc Đế nhà Minh bắt đầu can thiệp vào cuộc chiến giữa nhà Hậu Trần và nhà Hồ, nhà Hồ và vua Chăm Pa.
- Năm 1414, vua Vĩnh Lạc Đế đánh bại cả 3 nhà Hậu Trần, Nhà Hồ và Chăm Pa.
- Năm 1428, quân đội nhà Minh đại bại rút về. Nhà Lê (Thăng Long) và chúa Vijaya Chăm Pa (Đồ Bàn) được phục hồi.
- Năm 1433, chúa Panduranga Chăm Pa (Phan Rang) được phục hồi.
- Năm 1471, vua Lê Thánh Tông đem một đoàn thủy, lục quân hùng mạnh sang đánh Vijaya Chăm Pa. Sau khi chiếm được, Lê Thánh Tông phá hủy thành Đồ Bàn (Vijaya), giết hơn bốn chục ngàn quân Chăm Pa và bắt đưa về Thăng Long hơn ba chục ngàn tù binh.

Tiếp đó vua Lê Thánh Tông phong vương cho Bồ Trì Trì (chúa Panduranga Chăm Pa) ở Phan Lũng (Phan Rang) và giao quyền cai trị phần lãnh thổ Chăm Pa còn lại là tiểu vương quốc Kauthara (Khánh Hòa và Phú Yên) và Panduranga (Ninh Thuận và Bình Thuận). Từ đây chúa Chăm Pa Panduranga trở thành chư hầu của quốc gia Đại Việt.

3. Vương quốc Chăm Pa

Vương quốc Chăm Pa (Campa) bao gồm các khu vực ngày nay thuộc miền Trung và miền Nam Việt Nam dưới kiểm soát bởi người Chăm Pa (người Chăm cổ) từ thế kỷ thứ 7 đến năm 1832.

Trước thế kỷ thứ 7 có vương quốc Lâm Ấp từ năm Sơ Bình thứ 3 nhà Hán (192) đến năm Đại Nghiệp thứ 1 nhà Tùy (605). Sau năm 605, tình hình nước Chăm Pa không rõ cho đến thế kỷ thứ 8. Các tên gọi khác nhau của vương quốc này theo văn bia tiếng Phạn và tiếng Chăm cổ là **Campanagara**, **Nagara Campa**, **Nagar Cam**. Còn sử sách Trung Quốc gọi là **Lâm Ấp quốc** (phiên âm theo tiếng Bắc Kinh hiện nay là **Lin-yi-guo**), **Chiêm Bà Quốc**, **Hoàn Vương Quốc** và **Chiêm Thành quốc**. Vương quốc này bắt đầu suy tàn từ đầu thế kỷ 15 sau cuộc can thiệp do quân đội nhà Minh dưới sự chỉ huy của vua Vĩnh Lạc Đế đối với ba triều đại: nhà **Hậu Trần** (Đại Việt), **nhà Hồ** (Đại Ngu) và triều đại Vijaya (Chăm Pa). Sau khi quân đội nhà Minh rút về, vương quốc Chăm Pa được phục hồi nhưng chia thành 2 tiểu vương quốc: Tiểu vương quốc Vijaya (Đồ Bàn: 1428-1471) và Tiểu vương quốc Panduranga (Phan Rang: 1433-1832). Tiểu vương quốc Vijaya bị quân đội **Đại Việt** tiêu diệt dưới sự chỉ huy của vua Lê Thánh Tông để thôn tính đất đai vào năm Hồng Đức thứ 2 nhà Lê tức năm 1471). Năm đó, tiểu vương quốc Panduranga cũng trở thành chư hầu của Đại Việt. Năm Hiến Tông thứ 2 chúa Nguyễn (năm Chính Hòa thứ 14 nhà Lê tức năm 1693), Nguyễn Hữu Cảnh đã một lần chinh phục Tiểu vương quốc Panduranga, đổi tên Chiêm Thành quốc thành Thuận Thành trấn, rồi đổi Thuận Thành trấn thành Bình Thuận phủ. Nhưng, năm 1694, trong khi Nguyễn Hữu Cảnh tây chinh đánh Campuchia, tướng người Chăm tên Ốc Nha Đạt và tướng người Thanh tên A Ban đã tập hợp được đông đảo lực lượng người Chăm Pa, nổi dậy và tiêu diệt toàn bộ lực lượng chúa Nguyễn tại đây. Chúa Nguyễn (vua Nguyễn Hiền Tông tức Nguyễn Phúc Chu) đã bắt đắ dĩ cầu hòa với người Chăm Pa và cho phép người Chăm Pa phục hồi Thuận Thành trấn (Khu Tự trị Chăm Pa). Hòa ước giữa chúa Nguyễn và chúa Chăm Pa được ghi rõ trong Nghị Định Ngũ Điều vào năm Hiến Tông thứ 21 (năm Vĩnh Thạnh thứ 8 nhà Lê tức năm 1712) và được duy trì cho đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832). Sau cải thổ quy lưu (giải thể khu tự trị) vào năm 1832, một số người Chăm liên minh với Lê Văn Khôi, nổi dậy để phục hồi Thuận Thành trấn nhưng kết thúc thất bại. Hậu duệ của chúa Chăm Pa có cụ Dụng Gạch, một vị hoàng tử anh hùng, phó chủ tịch ủy ban hành chính lâm thời huyện Hòa Đa (Bắc Bình ngày nay) phụ trách miền núi sau Cách Mạng Tháng Tám.

Chăm Pa thừa kế Lâm Ấp được thành lập sau cuộc nổi dậy của một viên quan địa phương (quan Công Tào) tên là Khu Liên (*Kiu-lien*) chống lại chính quyền nhà Hán năm 192 tại huyện Tượng Lâm, thuộc quận Nhật Nam (ngày nay là Huế). Lãnh thổ của Chăm Pa ngày nay thuộc thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và một số vùng Tây Nguyên. Lâm Ấp chịu ảnh hưởng lớn của văn hóa và tôn giáo Trung Quốc nhưng sau các cuộc chiến với quốc gia láng giềng Phù Nam, cũng như sự thôn tính lãnh thổ của quốc gia này vào thế kỷ 4, đã hòa trộn văn hóa Ấn Độ. Theo văn bia tiếng Phạn Mỹ Sơn, vua Chăm Pa và vua Campuchia đều là hậu duệ của hoàng tử Asvattaman, một anh hùng lưu vong bạc mệnh trong sử thi Ấn Độ Mahabarata thuộc nhà Kuru. Riêng, các chúa Panduranga thì thuộc dòng Pandu nên Chăm Pa (Vijaya, thuộc nhà Kuru) và Panduranga (thuộc nhà Pandu) vốn là 2 quốc gia thù địch với nhau. Sử sách Trung Quốc luôn ghi rõ 2 nước Chiêm Thành (Chăm Pa) và Tân Đồng Long (Panduranga) là 2 quốc gia riêng.



Tháp Po Sa Nu ở Phan Thiết với nét kiến trúc Ấn Độ giáo

Lịch sử của vương quốc Chăm Pa là các cuộc xung đột với Trung Quốc, Đại Việt, Khmer và Mông Cổ, cũng như xung đột nội bộ. Chính là do các cuộc xung đột này mà Chăm Pa mất dần lãnh thổ vào tay Đại Việt, một quốc gia có tổ chức chính quyền và quân sự hoàn hảo hơn. Chăm Pa trong quá khứ là một nước chư hầu của các triều đại phong kiến Trung Quốc và Đại Việt nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa và sự toàn vẹn lãnh thổ. Người Chăm Pa là những chiến binh giỏi đã sử dụng địa hình đồi núi để chiếm ưu thế. Năm Hồng Đức thứ 2 nhà Lê (1471), Tiểu vương quốc Vijaya chịu tổn thất nặng nề trong cuộc chiến với Đại Việt dưới triều đại vua Lê Thánh Tông. Khoảng 60.000 quân Chăm Pa bị giết và 30.000 bị bắt làm tù binh. Ngược lại, Tiểu vương quốc Panduranga tiếp tục phát triển dưới sự bảo trợ của chúa Nguyễn và vua Gia Long (Nguyễn Thế Tổ) trong các vùng thung lũng Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết. Tuy nhiên vua Minh Mạng đã không quan tâm Chăm Pa như vua cha nữa và thủ tiêu cơ chế tự trị của Thuận Thành trấn vào năm Minh Mạng thứ 13 nhà Nguyễn (1832).

Tôn giáo chính thời vương Chăm Pa cổ là Ấn Độ giáo và văn hóa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Ấn Độ được lưu giữ tại các nhóm theo đạo Chăm (người Pháp gọi là *Brahmanisme* tức đạo Bà La Môn). Tuy nhiên, ngày nay hầu hết người Chăm theo Hồi giáo. Hồi giáo của người Chăm có 2 loại; Hồi giáo Sunni (thuộc giáo phái Hanafi) chịu ảnh hưởng của người Mã Lai đã chuyển sang giáo phái Sunni vào thế kỷ thứ 19. Còn Hồi giáo Bani là một tôn giáo bản địa hiền lành, khoan dung, không cực đoan. Hồi giáo Bani giống giáo phái Alewi (một giáo phái Hồi giáo Shi'a ở Cộng Hòa Suri ngày nay). Nguồn gốc của Hồi giáo Bani chưa được làm rõ nhưng nhiều tài liệu Mã Lai, Java cho rằng chính Chăm Pa là trung tâm tuyên giáo Hồi giáo đầu tiên tại khu vực Đông Nam Á.

Rất nhiều tháp cổ của họ vẫn còn ở miền trung Việt Nam. Một điển hình về kiến trúc là thánh địa Mỹ Sơn gần Hội An. Thánh địa Mỹ Sơn bị bom Mỹ hủy hoại nặng nề trong chiến tranh nhưng đã được phục chế lại sau chiến tranh từ thập niên 1980 với những đóng góp to lớn của kiến trúc sư Ba Lan Kazimiers Kwiatkowski (1944-1997) mà người Việt vẫn gọi thân mật là Kazik. Năm 1999, thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

IV.Thuận Thành Trấn

Trong thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh các chúa Nguyễn lại tiếp tục công cuộc Nam tiến.

Năm 1578, Chăm Pa tiến quân ra khu vực Phú Yên thu hồi lại được một thành lũy đã rơi vào tay nhà Nguyễn trước đó.

Năm 1611, vua Chăm Pa là Po Nit tiến quân đánh Quảng Nam. Đáp lại chúa Nguyễn tiến quân đánh Chăm Pa, chiếm luôn khu vực Phú Yên và dời biên giới đến Cap Varella (Đèo Cả) ở phía bắc Nha Trang và đổi tên vùng đất này thành Trấn Biên Dinh (dinh Trấn Biên).

Năm 1653, vua Chăm Pa là Po Nraop tiến quân thu phục lại khu vực Phú Yên. Trước tình hình này, chúa Nguyễn đem quân tấn công Chăm Pa bắt vua Po Nraop tại Phan Rang đem về Huế, chiếm luôn vùng Nha Trang và dời biên giới của mình đến khu vực Cam Ranh. Thế là tiểu vương quốc Kauthara rơi vào tay nhà Nguyễn và được đổi tên thành 2 dinh Thái Khang và Diên Khánh.

Năm 1658, chúa Nguyễn chiếm khu vực Sài Gòn-Biên Hoà thuộc lãnh thổ [Thủy Chân Lạp](#) (đất Campuchia lúc bấy giờ gồm Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp). Về phương diện quân sự Chăm Pa bị rơi vào thế gọng kìm.

Năm 1692, vua Po Saot tiến quân thu hồi lại vùng thánh địa Kauthara (Khánh Hòa). Đáp lại chúa Nguyễn đem quân chiếm luôn Chăm Pa thành lập Thuận Thành Trấn (trấn Thuận Thành), rồi đổi thành Bình Thuận Phủ (phủ Bình Thuận) và giao cho em của Po Saot cai quản.

Triều đại Po Saktiraidaputih của Chăm Pa, chư hầu dưới thời Chúa Nguyễn

- 1695-1728 Po Saktiraidaputih
- 1728-1730 Po Ganvuhdaputih
- 1731-1732 Po Thuttirai
- 1732-1735 khuyết
- 1735-1763 Po Rattirai
- 1763-1765 Po Tathundamohrai
- 1765-1780 Po Tithuntiraidapaguh
- 1780-1781 Po Tithuntiraidaparang
- 1781-1783 khuyết
- 1783-1786 Chei Krei Brei
- 1786-1793 Po Tithundaparang
- 1793-1799 Po Lathundapaguh
- 1799-1822 Po Chong Chan

Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên (năm 1848) và Ka-i Hen-tai (Hoa Di Biên Thái, 1732), năm 1694, quân Chăm được tướng Chăm tên Ốc Nha Đạt và tướng Thanh tên A Ban chỉ huy đã phản công và đánh bại quân đội chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn nhượng bộ, giao trả lại quyền độc lập Chăm Pa (cho phép phục hồi Thuận Thành Trấn) cho Po Saktiraydaputih (Kế bà Tử), em của vua Po Saot làm trấn vương. Nội dung nhượng bộ có ghi rõ trong Nghị Định Ngũ Điều năm 1712.

Từ năm 1771 Vương quốc Chăm Pa đã trở thành một bãi chiến trường giữa quân nhà Tây Sơn và lực lượng của Nguyễn Ánh.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy quốc hiệu là Việt Nam, cho phép chúa Chăm Pa (Trần vương Thuận Thành) có quân đội riêng và chế độ thuế má riêng. Vua Gia Long giao cho Po Saong Nhung Ceng (một tướng tài người Chăm có công chống Tây Sơn) quyền cai trị tiểu vương quốc này.

Năm 1832, vua Minh Mạng thực hiện cải tổ quy lưu để xóa bỏ cơ chế tự trị của người Chăm Pa, chia đất đai này thành hai huyện An Phước và Hòa Đa trực thuộc Ninh Thuận Phủ (phủ Ninh Thuận - tỉnh Bình Thuận) lúc bấy giờ. Vương quốc Chăm Pa hoàn toàn sát nhập vào quốc gia Việt Nam.

V.Các vương quốc cổ khác ở Việt nam:

1.Nam Việt

Nam Việt (chữ Hán: 南越; bính âm: Nányuè) là một quốc gia cổ có lãnh thổ bao gồm một số phần của các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam của Trung Quốc hiện đại và phần lớn miền Bắc Việt Nam. Nam Việt được thành lập năm 207 TCN bởi Triệu Đà, một tướng của nhà Tần Trung Quốc. Kinh đô của Nam Việt là thành Phiên Ngung (番禺), nay là một quận thuộc Quảng Châu, Trung Quốc.

Nhà Triệu tồn tại từ năm 207 đến năm 111 trước Công Nguyên thì bị nhà Hán thôn tính, trải qua 5 đời vua:

Triệu Vũ Vương (207-137 trước Công nguyên).

Triệu Văn Vương (137-125 trước Công nguyên).

Triệu Minh Vương (125-113 trước Công nguyên).

Triệu Ai Vương (113-112 trước Công nguyên).

Triệu Dương Vương (112-111 trước Công nguyên).

2. Chân Lạp

Chân Lạp (真臘) là tên Hán-Việt của một vương quốc cổ ở bán đảo Đông Dương, thành lập khoảng từ thế kỉ thứ 6 cho đến hết thời kì Ankor. Vào khoảng năm 550, Chân Lạp là thuộc quốc của vương quốc Phù Nam. Chân Lạp gồm hai nước Thượng Chân Lạp (còn gọi là Lục Chân Lạp) ở phía Bắc và Thủy Chân Lạp ở phía Nam. Thượng Chân Lạp có trung tâm là tỉnh Champasak ngày nay của Lào và Thủy Chân Lạp có đồng bằng sông Cửu Long. Vào năm 715, nhiều nước nhỏ hơn tách ra từ hai nước này đã làm Chân Lạp ngày càng suy yếu.

3. Vương quốc Phù Nam



Vương quốc Phù Nam là một quốc gia được cho là tồn tại ở khu vực miền đông Nam bộ Việt Nam do hiện nay gần như không có nhiều tài liệu lịch sử đánh dấu sự hiện diện của nó.

Theo thư tịch cổ của Trung Quốc như Tam Quốc Chí (không phải truyện Tam Quốc Diễn Nghĩa của tác giả La Quán Trung) thì Phù Nam là một quốc gia bao la, trải dài từ Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và nam Việt Nam ngày nay.

Theo các chứng tích còn sót lại trên lãnh thổ Việt Nam thì nền văn minh Phù Nam là cùng thời với nền văn hóa Óc Eo (trên khu vực tứ giác Long Xuyên). Các chứng tích khác hiện đã phát hiện được nằm rải rác từ Cát Tiên (Lâm Đồng) tới Tây Ninh, Sài Gòn, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang và Cà Mau.

Các nhà khảo cổ học và sử học cho rằng quốc gia này tồn tại từ thế kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 9 và bị thôn tính, chia rẽ bởi các quốc gia xung quanh mới nổi lên như Chân Lạp, Chăm pa từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 9 (theo thư tịch cổ Trung Quốc như Trần Đường thư) cũng như do sự lục đục, chia rẽ nội bộ gây nên. Nếu đúng như vậy thì vương quốc Phù Nam có lẽ là một tiểu vương quốc theo Bà la môn giáo nằm trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay và là chư hầu của một đế chế rộng lớn như kiểu nhà Chu với các nước chư hầu ở Trung Quốc.

Về Văn hóa: Cư dân Phù Nam sản xuất nông nghiệp, kết hợp với làm nghề thủ công, đánh cá và buôn bán. Ngoại thương đường biển rất phát triển.

Tập quán phổ biến của cư dân Phù Nam là ở nhà sàn. Phật giáo và đạo Hindu được sùng tín. Nghệ thuật ca, múa nhạc phát triển. Xã hội đã có sự phân hóa giàu nghèo thành các tầng lớp quý tộc, binh dân và nô lệ.

4. Vương quốc Sedang

Vương quốc Sedang (tiếng Pháp: Royaume des Sedangs; đôi lúc được gọi là vương quốc của người Sedang hay vương quốc của tất cả các dân tộc Sedang - phát âm như Xơ Đăng) là một thực thể chính trị tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn, được thành lập bởi nhà thám hiểm Pháp Charles-Marie David de Mayréna ở cuối thế kỷ 19. Vương quốc Sedang nằm trong khoảng khu vực Tây Nguyên hiện nay.

Hình thành

Nguyên là một nhân viên nhà băng ở Pháp, Mayréna bắt buộc phải bỏ việc và gia đình sang Java nằm trong Indonesia ngày nay sinh sống vì dính líu đến một số phi vụ lừa đảo. Khi ở Java, ông lại bị nhà cầm quyền Hà Lan trục xuất về Pháp vì lừa đảo một gia đình người Hà Lan ở đây. Năm 1886, ông đến Sài Gòn và sở hữu một đồn điền ở khu vực nam kì.

Trong khoảng thời gian đó, vua Xiêm (Thái Lan ngày nay) bắt đầu đòi một số vùng đất ngay sát khu vực thuộc quyền kiểm soát của chính phủ thực dân Pháp. Lợi dụng điều này, năm 1888, Mayréna xin phép chính quyền Pháp đi thám hiểm khu vực Tây Nguyên để thỏa thuận với các dân tộc thiểu số ở đây và được toàn quyền Đông Dương lúc đó là ông Ernest Constans chấp thuận. Sau đó, Mayréna đi đến Qui Nhơn để chuẩn bị thám hiểm khu vực Tây Nguyên. Ngày 21 tháng 4 năm 1888, ông rời Qui Nhơn với một người bạn là ông Alphonse Mercurol, một phiên dịch viên, một người đầu bếp, bốn người Trung Quốc và 80 người hầu. Trong thời gian này, ông chữa bệnh cho một số người dân tộc thiểu số và được một số làng ở khu vực này phong làm trưởng làng. Lợi dụng điều này, ông thuyết phục một số dân tộc thiểu số (cụ thể là hai dân tộc Ba Na và Xơ Đăng) rằng họ có thể thành lập một vương quốc riêng, hoàn toàn độc lập với Việt Nam. Ngày 3 tháng 6 năm 1888, vương quốc Sedang được thành lập với Mayréna là vua, lấy hiệu là Vua Marie thứ nhất, vua của người Xơ Đăng. Thủ đô được lập tại làng Kon Gung, hiện nay là làng Kon Gung, xã Đăk Mar, tỉnh Kon Tum, lấy tên là Pelei Agna hay thành phố vĩ đại, một số nguồn nói rằng tên thủ đô của vương quốc Sedang là Maria Pelei. Hai ngày sau, Mayréna hoàn thành hiến pháp cho vương quốc Sedang.

Quốc kì

Một phần do khoảng thời gian tồn tại ngắn ngủi cũng như việc vương quốc Sedang không được bất cứ quốc gia nào công nhận, không ai rõ quốc kì của vương quốc Sedang trông thế nào, nhiều nguồn chỉ ra nhiều quốc kì khác hẳn nhau. Tuy nhiên, hiến pháp của vương quốc Sedang ghi là cờ của vương quốc Sedang màu xanh da trời, có một cây thập giá màu trắng, ở giữa cây thập giá là một ngôi sao màu đỏ.

Lịch sử sau khi thành lập

Sau khi thành lập vương quốc Sedang, Mayréna quay về Qui Nhơn và thuyết phục chính quyền thực dân Pháp mua lại vương quốc Sedang đổi lấy độc quyền thương mại cho ông và nhiều lần ngụ ý sẽ nhượng lại cho người Phổ nếu Pháp không mua. Sau khi Pháp từ chối đề nghị này, Mayréna mượn tiền từ một thợ may người Trung Quốc tên là A. Kong và đặt hàng 1000 bộ đồng phục. Sau đó ông đi Hồng Kông với ý định bán lại vương quốc Sedang cho người Anh, trong chuyến đi đó, ông dùng hết số tiền vay được từ A. Kong. Cũng như Pháp, chính phủ Anh cũng từ chối đề nghị của Mayréna. Trong thời gian Mayréna ở Hồng Kông, thống sứ Qui Nhơn LeMire - một người ủng hộ Mayréna bị cách chức, thay vào đó là Guiomar - một người quyết liệt chống lại sự hình thành vương quốc Sedang. Sau khi bị từ chối ở Hồng Kông, Mayréna đi đến Bỉ và thỏa thuận với một người Bỉ có tên Somsy, qua đó

Somsy cung cấp vũ khí và tiền cho Mayréna đổi lấy độc quyền khai thác khoáng sản ở vương quốc Sedang. Mayréna định tuồn số vũ khí này vào Việt Nam với ý định dành lại quyền kiểm soát vương quốc Sedang. Kế hoạch của ông đổ bể do bị hải quân Pháp chặn lại và vũ khí của ông bị tịch thu với lý do buôn lậu ở Singapore.

Sau khi kế hoạch dành lại quyền kiểm soát Sedang đổ bể. Mayréna cải đạo thành đạo Hồi, cưới một phụ nữ người Malaya (nay là Malaysia) và định cư tại đảo Siribua. Sau đó ông đến đảo Tioman, Malaya với hai người bạn là Horace Villeroi và Harold Scott và mất ở đây ngày 11 tháng 11 năm 1890 không rõ lý do. Vương quốc Sedang coi như không còn tồn tại.

[Di sản](#)

Sau khi vương quốc Sedang được thành lập, Mayréna phong tước quý tộc cho hàng chục người khác nhau.

Vương quốc Sedang được tái lập năm 1995 ở Montreal, Canada với Derwin J. K. W. Mak làm nhiếp chính và một quốc hội với Capucine Plourde làm tổng thống. Tiểu quốc gia này có bán tem và tước hiệu quý tộc.

Vương quốc Sedang đầu tiên có xuất bản một bộ tem. Bộ tem này được in hai lần, lần đầu năm 1888. Và lần thứ hai năm 1889, tuy nhiên, ở lần thứ 2, do Mayréna không trả tiền cho xưởng in, bộ tem không được xuất bản sang Đông Dương mà được xưởng in bán lại cho các nhà sưu tập tem ở châu Âu.

VI. Phụ chú

1. Tượng Lâm:

Về vùng đất Tượng Lâm, các sử liệu Trung Hoa xưa xác nhận đó là phần đất ở vùng cực nam quận Nhật Nam, trực thuộc quyền cai trị của Giao Châu thời Bắc thuộc, ngày nay là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (có tài liệu cho là đến tận cửa Đại Lãnh, Phú Yên). Những nhà khảo cổ học phương Tây cho rằng Tượng Lâm có thể là phần đất chạy dọc theo bờ biển, từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân, nằm trong lãnh thổ các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế. Một số học giả Chăm học cho rằng lãnh thổ Tượng Lâm bao gồm: Indrapura (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế ngày nay), Amavarati (Quảng Nam) và Vijaya (Bình Định), sau này gọi chung là bắc Chiêm Thành.

Sự hòa trộn văn hóa

Tượng Lâm là nơi tập cư của nhiều nhóm người xuất thân từ nhiều nền văn hóa khác nhau, một sự pha trộn văn hóa tự nhiên giữa các giống người vào thời hoang sơ. Đầu tiên là sự pha trộn văn hóa giữa các nhóm người Indonesia di cư (văn hóa Indus) và Cổ Mã Lai (văn hóa Sa Huỳnh), kế là với nhóm Việt tộc sơ sử (văn hóa Đông Sơn), sau có thêm người Hán (văn hóa Khổng-Mạnh) từ phương bắc di cư xuống và người Môn-Khmer (văn hóa Óc Eo-Phù Nam) từ tây nam đi lên. Cuối cùng là những nhóm Malaysia-Polynesia (văn hóa Mã Lai-Đa Đảo hay Nam Đảo) từ biển cả tràn vào hồi đầu Công nguyên. Nhóm sau cùng, hùng mạnh hơn, đã thu phục hay đồng hóa những nhóm có trước, để chỉ còn yếu tố Nam Đảo độc tôn, và thiết đặt quyền cai trị lâu dài (thế kỷ 1 TCN cho đến thế kỷ 1). Một số cư dân bản địa, không chấp nhận hay không chịu nổi sự cai trị của nhóm di dân mới tới, đã di tản lên vùng rừng núi sinh sống và trở thành những nhóm sắc tộc thiểu số ngày nay, nhưng không vì vậy mà quan hệ giữa đồng bằng và miền núi bị cắt đứt, dân cư hai vùng đã nương tựa nhau để tồn tại trong suốt thời gian dài.

Sang thế kỷ 2, một số thương nhân Ấn Độ đến vùng đất này buôn bán và phổ biến nền văn minh, văn hóa của mình cho những nhà cầm quyền địa phương và một số thể chế tổ chức quốc gia đã được hình thành từ nam đến bắc. Một tấm bia đá tìm được ở làng Võ Cảnh (Nha Trang) cho thấy vị vương cai trị vùng đất phía nam vào thế kỷ 2 tên là Sri Mara, không có phần kế tiếp. Sri Mara chỉ là một tiểu vương Chăm pa ở phía nam (Kauthara), trong khi Khu Liên là một tiểu vương khác ở phía bắc (Indrapura).

Do nằm cạnh lãnh thổ với Trung Quốc, sự hình thành Vương quốc Chăm Pa phía bắc được biết đến nhiều nhất bởi các nguồn sử liệu Trung Hoa và cũng nhờ đó người ta biết thêm về quan hệ giữa người Việt (các Lạc hầu, Lạc tướng) và người Chăm trong thời Bắc thuộc đã rất gần bó.

Cột đồng Mã Viện

Cột đồng Mã Viện là mốc ranh giới đầu tiên giữa nhà Hán và dân cư gốc Nam Đảo. Sự kiện này chứng minh các nhóm dân cư gốc người Kinh theo nhà Hán sinh sống trên phần đất phía nam quận Nhật Nam rất e ngại những cuộc tấn công của người Nam Đảo từ phía nam. Về địa điểm của cột đồng, sử cổ Trung Hoa như Hậu Hán thư và Thủy Kinh chú cho rằng nó nằm ở phần lãnh thổ cực nam của nhà Hán (quận Nhật Nam) ở huyện Cửu Phong (tỉnh Quảng Trị ngày nay). Những nguồn sử khác như Tấn thư, Nam Tề thư và Lương thư cũng cho rằng cột đồng được dựng lên ở phía nam huyện Tượng Lâm (phía bắc Thừa Thiên-Huế). Tân Đường thư thì cho rằng cột đồng được dựng lên ở phía nam Quảng Châu.

Nội dậy ở Tượng Lâm

Sau biến cố Hai Bà Trưng, tình hình chính trị ở phía nam huyện Tượng Lâm, luôn dao động.

Mùa hè năm 100, hơn 2.000 dân Tượng Lâm nổi lên phá đồn, đốt thành, giết một số quan quân cai trị. Chính quyền đô hộ phải huy động quân của các quận huyện khác đến dẹp, giết được chủ tướng, cuộc nổi loạn mới tạm yên. Từ đó chính quyền nhà Hán không dám ức hiếp một cách thô bạo dân cư tại đây nhưng đặt vùng đất này dưới quyền cai trị trực tiếp, do một binh trưởng sứ cầm đầu, đề phòng những cuộc nổi loạn sau này. Để lấy lòng dân cư địa phương, quan quân nhà Hán tổ chức phát chẩn cho dân nghèo, miễn thuế hai năm v.v.

Mục đích của chính sách cai trị trực tiếp này là thu thuế và nhận phẩm vật triều cống (vàng, bạc, sừng tê giác, ngà voi, móng chim ưng, hương liệu, vải lụa) càng nhiều càng tốt. Thuế và phẩm vật triều cống do những lãnh chúa địa phương thay mặt nhà Hán thu của dân. Như vậy nhà Hán vừa có thu nhập vừa không hao tổn ngân quỹ, lại duy trì được ảnh hưởng trên vùng đất đó, bù lại lãnh chúa địa phương được sắc phong và được bảo vệ khi bị tấn công.

Theo sử liệu cổ của Trung Hoa (Hậu Hán thư, Lưu Long truyện, Mã Viện truyện) ghi lại thì người huyện Tượng Lâm luôn chống đối lại chính sách cai trị của nhà Hán và thường tranh chấp lẫn nhau về quyền cai trị tại vùng đất này. Tượng Lâm ở quá xa chính quốc nên sự cai trị trực tiếp của những quan đô hộ và binh lực nhà Hán làm hao tốn công quỹ mà lợi ích chính trị và kinh tế không cao, do đó đã rất lơ là.

Năm 136, khoảng 1.000 dân Tượng Lâm nổi lên chống lại sự cai trị của nhà Hán và đánh chiếm huyện Tượng Lâm, họ đốt thành và giết trưởng lại (huyện trưởng). Năm sau thứ sử Giao Chỉ là Phàn Diễn phải điều hơn 10.000 binh sĩ từ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân xuống đàn áp nhưng thất bại. Thay vì đi dẹp loạn, đoàn quân này lại phối hợp với dân quân Tượng Lâm chống lại và chiếm đóng một số thành quách khác trong quận, quan quân Đông Hán phải rút lui khỏi huyện Tượng Lâm.

Năm 138, Giả Xương, quan thị ngự sử nhà Hán đi sứ phía nam, đã cùng với các quan thái thú trong quận Nhật Nam gom quân dẹp những cuộc nổi loạn ở huyện Tượng Lâm. Sau gần một năm, tất cả đều thất bại, và họ còn bị quân địa phương bao vây hơn cả năm trời. Từ đó nhà Hán mất tin tưởng ở đám quan quân địa phương và chỉ tin dùng quan quân từ Trung Hoa đưa xuống. Năm sau Hán Thuận Đế sai tướng Cỗ Xương huy động 40.000 quân ở các châu Kinh, Dương, Duyên, Dục xuống đàn áp cuộc nổi dậy. Cỗ Xương bị quân nổi loạn đánh bại, nhà Hán sai một tướng khác là Lý Cố mang viện binh tiếp trợ nhưng Lý Cố viện các lý do để hoãn binh. Cuộc tiến quân bị dừng lại.

Những kế sách của Lý Cố là:

Ly gián nội bộ những người nổi loạn bằng cách mua chuộc những lãnh chúa địa phương nhằm làm suy yếu tiềm lực của dân quân Tượng Lâm

Tránh can thiệp bằng quân sự vào những tranh chấp cục bộ của người địa phương

Chỉ để lại một quan lại người địa phương thay mặt thiên triều cai trị

Vấn đề lãnh đạo địa phương để cho người địa phương chọn lấy, người thắng cuộc được thiên triều tấn phong

Quan cai trị địa phương phải là một lãnh chúa thân phục thiên triều

Tước Vương Hầu (dành cho người nhà Hán) và Liệt Thổ (dành cho người địa phương).

Để thực hiện mưu kế này, nhà Hán phong Trương Kiêu làm thứ sử Giao Chỉ và Chúc Lương làm thái thú Cửu Chân; cả hai có nhiệm vụ thu thuế và nhận phẩm vật từ những quan lại được nhà Hán tấn phong. Trương Kiêu đã thu phục được hàng chục ngàn dân thường của Nhật Nam và Tượng Lâm qui thuận Hán triều.

Năm 144, dân quận Nhật Nam và huyện Tượng Lâm lại nổi lên chống lại ách cai trị của nhà Hán, nhưng bị thứ sử Hạ Phương đánh bại. Năm 157, Chu Đạt cùng với dân chúng Cửu Chân nổi lên giết huyện lệnh Cự Phong và thái thú Nghê Thức chiếm quyền lãnh đạo. Sự kết hợp tự nhiên giữa dân chúng hai quận Cửu Chân và Nhật Nam gây nhiều bối rối cho các quan quân cai trị. Dưới sự chỉ huy của đô úy quận Cửu Chân là Ngụy Lăng, quân Hán phản công quyết liệt, giết hơn 2.000 dân Cửu Chân, phe nổi loạn phải chạy xuống phía nam chiếm quận Nhật Nam và chống trả lại. Trong ba năm, từ 157 đến 160, quân Tượng Lâm (khoảng 20.000 người) tiến lên đánh quân Hán và chiếm nhiều huyện khác của Nhật Nam. Vài năm sau, năm 178, Lương Long cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại quân Hán, chiếm được nhiều vùng đất từ Giao Chỉ đến Hợp Phố và từ Cửu Chân đến Nhật Nam; năm 181 Hán vương cử Lã Đại mang quân sang đánh dẹp.

Đến đời Hán Sơ Bình (190-193), nhân nội tình Trung Hoa rối loạn, dân Tượng Lâm, phối hợp với dân 2 quận Cửu Chân và Nhật Nam, nổi lên đánh đuổi quân Hán và giành thắng lợi. Năm 192, tiểu vương quốc Chăm pa đầu tiên phía bắc ra đời, dưới tên gọi Lâm Ấp dưới sự lãnh đạo của Khu Liên. Tiểu vương quốc này mở đầu cuộc đấu tranh giành độc lập của người Kinh ở phía bắc và phong trào thống nhất vương quốc Chiêm Thành ở phía nam.

2.Nhật Nam (chữ Hán: 日南) là một địa danh cũ của Việt Nam thời Bắc thuộc mà nhà Hán lập nên để cai quản Việt Nam.

Quận Nhật Nam có vị trí bắt đầu từ **đèo Ngang** (tỉnh Quảng Bình) đến Quảng Nam, Quảng Ngãi). Theo sử nhà Hán, quận này gồm 15400 hộ, 69485 khẩu, chưa bằng nửa Cửu Chân (35743 hộ, 166013 khẩu) và chỉ bằng một phần sáu Giao Chỉ (92440 hộ, 746237 khẩu). Toàn quận chia làm năm huyện:

- Tây Quyển (Bắc Quảng Bình, lưu vực sông Gianh),
- Ti Ảnh (Nam Quảng Bình, lưu vực sông Nhật Lệ, Đại Giang),
- Chu Ngô (Quảng Trị, lưu vực sông Thạch Hãn),
- Lô Dung (Thừa Thiên - Huế, lưu vực sông Bồ và sông Hương),
- Tượng Lâm (Quảng Nam - Quảng Ngãi, lưu vực sông Thu Bồn - Trà Khúc, sau là nước Lâm Ấp)

Thời điểm xuất hiện cái tên quận Nhật Nam chưa được biết đích xác.

Năm 111 TCN, nhà Hán chinh phục Nam Việt, nhưng sử sách chỉ nhắc đến sứ giả của hai quận Cửu Chân, Giao Chỉ đem trâu bò, rượu và số hộ khẩu đến Hợp Phố dâng nộp. Học giả Auroseau dẫn Thuyết kinh chú của Lê Đạo Nguyên nói năm Nguyên Đinh 6 (110 TCN), Hán Vũ Đế đặt quận Nhật Nam, quận trị là Tây Quyển. Nhưng đến khi đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (39-43), Mã Viện mới chỉ tiến vào đến huyện Cư Phong (Thanh Hoá) là chặng cuối. Theo một số học giả, tì tướng của Mã Viện có thể vượt xa hơn chút ít nhưng chắc cũng chưa vào đến sông Gianh.

Theo Trương Thái Du (*Cổ sử Việt Nam - một cách tiếp cận vấn đề*, NXB Lao Động 2007) Nhật Nam ban đầu chỉ là một khái niệm.

Nhật Nam nghĩa là phía nam mặt trời. Sử ký viết: ...南至北乡户.[集解吴都赋曰:"开北户以向日。"刘逵曰:"日南之北户, 犹日北之南户也。"]。Tạm dịch: "Đất đai (nước Tần)... phía nam đến miền cửa nhà quay mặt về hướng bắc". Nguyên văn: "Nam chí bắc hương hộ". Sách tập giải Ngô Đô Phú chú: "Khai bắc hộ dĩ hướng nhật – Mở cửa hướng bắc để đón ánh mặt trời". Lưu Quý chú: "Nhật nam chí bắc hộ, do nhật bắc chí nam hộ dã - Phía nam mặt trời thì làm cửa quay mặt về hướng bắc, cũng như phía bắc mặt trời thì cửa nhà quay mặt về hướng nam vậy}.

Cũng như từ Giao Chỉ, Nhật Nam ban đầu chỉ là khái niệm và có liên quan đến thiên văn. Phần lớn đất nước Trung Quốc ở trên Bắc Chí Tuyến (vĩ độ 23 độ 27 phút, ngang qua thành phố Quảng Châu), do đó Mặt Trời với họ luôn ở về phía nam, mọc phương đông nam và lặn phương tây nam. Rõ nhất trong ngày Đông chí đêm dài ngày ngắn, Mặt Trời lặn quân hần về phía nam. Vì vậy khi tế trời (cúng Mặt Trời) thiên tử - con trời - phải quay mặt về phương nam. Có lẽ muộn nhất là thời nhà Tần, người Trung Quốc đã biết Trái Đất hình tròn và tự quay quanh trục của nó. Họ tính được quỹ đạo của Mặt Trời (hoàng đạo) và suy luận rằng đi về phía nam đến một nơi nào đó, muốn nhìn thấy Mặt Trời, muốn hưởng sự ấm áp của ánh nắng, con người phải làm nhà quay mặt về hướng bắc.

Từ Mã Thiên viết câu trên chứng tỏ ngành thiên văn biết vậy nhưng sự thực người Trung Quốc chưa bao giờ đặt chân đến vùng Nhật Nam. Quan điểm này dựa vào kiến thức thiên văn hạn chế của người Trung Quốc cách đây 21 thế kỷ. "Vùng nhà cửa quay mặt về hướng bắc" theo logic Sử Ký, trên cơ sở thiên văn hiện đại, phải ở nằm dưới vĩ độ 23 độ 27 phút Nam (đi qua thành phố Rockhamton tại bang Queensland của Úc).

3. Chiêm Thành Tự Là Vong Quốc

Dù viết gì chẳng nữa, thì nước Chiêm Thành suốt dòng lịch sử đã chắc chắn có một lãnh thổ gồm các châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh, Châu Ô và Châu Lý (nay thuộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên). Vùng Amaravati với kinh đô Indrapura (Đồng Dương) cùng các thánh tích nổi tiếng tại Mỹ Sơn và Trà Kiệu (Simhapura). Miền này nay thuộc Quảng Nam và Quảng Ngãi. Vùng Vijaya với kinh đô Chà Bàn, nay là tỉnh Bình Định. Vùng Kauthara có thánh tích Po Nagar (Tháp Bà), nay là Khánh Hòa. Châu cuối là Panduranga, bao gồm hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

Người Chiêm Thành lập quốc hơn 17 thế kỷ, có một nền văn minh khá cao, nghệ thuật điêu khắc coi như gần tiến tới trình độ toàn hảo. Trong nước có nhiều thức giả thông thạo Phạn ngữ, lại có chữ viết riêng biệt. Vậy tại sao nước này không có một nền giáo dục phổ thông, không có tác phẩm sử học, không bao giờ mở các kỳ thi tuyển nhân tài và không cho sản xuất giấy.

Đó cũng vì tất cả quyền lực trong nước đều là độc quyền của một nhóm thiểu số, thuộc giai cấp quý tộc và tầng lớp Bà La Môn cùng Hồi giáo nắm giữ. Ở đây không nói tới nhóm sắc tộc bị trị tại cao nguyên Trung phần từ năm 1150-1471, mà chỉ đề cập tới người Chăm, là sắc dân chính thống của vương quốc sông dọc vùng duyên hải. Do tính chất đa sắc tộc và trở ngại địa lý, nên nước Chiêm Thành gần như không bao giờ thực hiện được trọn vẹn chính sách trung ương tập quyền, dù trên lý thuyết đã hợp nhất thành một nước nhưng thực tế những sắc tộc lại chia thành thị tộc, các làng đầy dị biệt và thường đem quân bản địa tàn sát lẫn nhau, không ai cản được.

Tìm hiểu lịch sử Chiêm Thành thật nhiều khê vì tất cả một chuỗi dài lịch sử phải nối khoen bằng những tài liệu vụn vặt góp nhặt từ những ghi khắc trên bia ký còn trong đền tháp, qua những huyền thoại truyền khẩu dân gian và mớ sử liệu hỗn tạp loạn ngầu trong các sách sử của những quốc gia liên hệ như Đại Việt, Trung Hoa, Chân Lạp, Mã Lai. Người Pháp sau này cũng từ những nguồn gốc trên mà đặt ra giả thuyết để ước đoán một sự kiện bị chìm đắm theo những kẻ nắm quyền đã ngủ yên trong mồ.

Một dân tộc rất giỏi nghề đi biển và cũng từng là những hải tặc khét tiếng suốt vùng biển Thái Bình Dương cho tới vịnh Thái Lan. Trong nước ruộng đất bẽ bẽ, đã có kỹ thuật canh tác và biết lập hệ thống dẫn điền, có nền tiểu công nghệ tiên bộ và hữu ích trong đời sống hằng ngày như làm gốm, dệt chiếu vải, đan, điêu khắc và xây cất nhà cửa, dinh thự, đền đài.

Vậy vì sao nước Chiêm Thành phải suy thoái và diệt vong? Một câu hỏi cần phải làm sáng tỏ để tránh những ngộ nhận cho các thế hệ hôm nay và mai sau trong một quốc gia hợp chủng VN.

Như ta biết, cộng đồng dân tộc (communauté), theo định nghĩa pháp lý, thì đó là một xã hội có nhiều người cùng nhau chia sẻ một thân phận trong mọi hoàn cảnh, dù là ý thức hay vô ý thức. Đất nước nào trên thế giới xưa nay cũng bao gồm nhiều cộng đồng xã hội khác nhau, nhưng lại cùng sống trong một lãnh thổ, tạo thành cấu trúc bất khả phân của một quốc gia và theo pháp lý, tất cả các cộng đồng này đều bình đẳng về quyền lợi cũng như trách nhiệm, bổn phận. Trên bình diện quốc gia lại duy nhất chỉ có một dân tộc mà thôi.

Cho nên không thể gọi người Chăm, người Hoa, người Khmer hoặc các bộ tộc vùng cao là dân tộc thiểu số như chúng ta đã lạm dụng sai sót trong quá khứ và VC đang sử dụng để mị dân. Theo đúng nghĩa của phương tây, danh từ Dân Tộc (nascere), đã được Isodore de Séville, sống trong thế kỷ thứ VII (STL), định nghĩa là một cộng đồng sắc tộc gồm những nhóm người có chung nguồn gốc, hay nhiều nhóm khác nhau qua thời gian pha trộn đã cùng sinh hoạt chung trên một mảnh đất nhất định. Sau này danh từ Dân Tộc được đồng nghĩa với Tổ Quốc (Patria) để gọi tất cả mọi người đang sống chung trên

một lãnh thổ.

Tóm lại Dân Tộc VN ngày nay có ba họ chủng tộc khác nhau cấu thành. Đó là người Kinh, người Hoa và tập hợp những sắc tộc miền cao, kể cả người Chăm và Khmer ở Nam Phần.

Hội nhập và đồng hóa là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Ngoại trừ người Thượng Bắc phần hay Cao nguyên Trung phần từng được chính quyền VN bao đời coi như dân bản địa. Các sắc dân Chăm, Khmer và Minh Hương đã hội nhập trong dân tộc VN nhưng không hề bị đồng hóa, như một vài người mang thù hận truyền kiếp đã cố tình bóp méo vấn đề bằng cách viết nói lẫn lộn để cho người khác phải hiểu sai, rồi kết luận người VN bao đời đều dùng chính sách đồng hóa để phát triển cộng đồng.

Từ những dẫn chứng thực tại của quốc gia hợp chủng VN mà quyền hành bao đời vẫn theo trung ương tập quyền dù triều đình, chính phủ, nhà vua có đóng ở Thăng Long, Thuận Hoá hay Gia Định; tất cả cũng đều do lệnh vua ban truyền tuyền nói chơi “lệ làng hơn phép vua”.

Nhưng Chiêm Thành thì sao? Vẫn có tập quyền nhưng chỉ thu gọn trong một thiểu số làng mạc cùng chung thị tộc hay gần gũi với chính quyền mà thôi. Điều này cũng đâu lạ, vì Chiêm Thành ảnh hưởng sâu đậm Ấn Độ giáo cũng như phỏng theo nền chính trị của nước này. Bởi vậy xã hội Chăm gồm bốn giai cấp: Brahman (tầng lớp Bà La Môn), Kshatriya (quý tộc), Vaishya (thường dân bao gồm thương gia, điền chủ, những người giàu có) và Shudra (tiện dân).

Ngoài ra vì là một dân tộc hợp chủng nhưng thay vì chịu chấp nhận là một dân tộc duy nhất Chiêm Thành để phục vụ cho tổ quốc, người Chiêm do tính chất cách biệt địa lý, nguồn gốc, ngôn ngữ, nên họ đã coi lệ làng hơn phép nước trong mỗi sắc tộc, thị tộc riêng lẻ. Chỉ riêng người Chăm cũng đã chia rẽ gay gắt, nhất là giữa hai thị tộc mạnh nhất Cây Cau (Kramukavamca) thống trị miền nam tại 2 châu cũ chiếm của Phù Nam là Kauthara và Panduranga. Còn thị tộc Cây Dừa (Narikelavamca) ở phía bắc tại châu Indrapula.

Do trên ta có thể khẳng định là các bộ tộc sinh sống trên cao nguyên, trong đó có người Churu, Roglai, Rhadé và Jara. Tuy cùng sử dụng chung ngôn ngữ Malayo-Polynésien với người Chăm nhưng luôn luôn tự trị, chống đối Chiêm Thành, kể cả ba thế kỷ bị đô hộ.

Nói chung nội bộ nước Chiêm Thành luôn luôn ẩn chứa những mầm phản loạn, và vì vậy khi vua chúa nào bị thua trận hay thất sủng là bị quyền thần giết ngay để dành ngai vua và đất nước, kể cả vị vua anh hùng nhất của nước này là Chế Bồng Nga, cũng không được ngoại lệ. Tình trạng mạnh được yếu thua này rất phổ quát trong thời phong kiến và quân chủ, ngay tại Trung quốc và Đại Việt cũng từng có nhưng chỉ là họa hoằn, chứ không gần như là cơm bữa tại quốc gia này.

Trong thượng tầng kiến trúc chính quyền, trung tâm đầu não của quốc gia, thời nào cũng chỉ dành riêng cho thiểu số tầng lớp và quý tộc nhưng họ luôn chỉ nghĩ tới quyền lợi của dòng họ và tộc đẳng mình mà thôi. Chiếm tỷ lệ dân số đông đảo trong nước vẫn là hai thành phần thường dân và tiện dân, nhưng họ chỉ là những công cụ của thiểu số cầm quyền; phải đi lính, sản xuất, xây cung điện, đền đài khắp nơi để thờ phụng đủ thứ thần linh trong nguồn tín ngưỡng mà vua chúa chấp nhận.

Thay vì dùng nguồn lợi của quốc gia để lo cho đời sống dân chúng, cải tiến nhân sinh xã hội, đem nền văn minh văn hiến của dân tộc thu nhập, phổ biến, giáo dục cho mọi người, mọi thế hệ để họ cùng mở mang kiến thức, thăng tiến trong dòng văn minh lịch sử nhân loại để ai cũng có quyền lợi hưởng và nhận chịu trách nhiệm khi đất nước lâm nguy, cần tới.

Nhưng Chiêm Thành thì hoàn toàn đi ngược lại, tiền bạc chỉ dùng để xây kinh đô, thánh địa, mua sắm quân cụ vũ khí để đánh nhau. Bắt dân đi lính không phải để bảo vệ tổ quốc, mà là giúp vương triều mở rộng lãnh thổ, thu chiến lợi phẩm cùng tù binh, tạo thêm ưu thế cho tộc đẳng đương quyền.

Bởi vậy, dân chúng trong nước chỉ thấy mình làm nô lệ cho vua quan mà thôi, chứ không hề nghĩ

tới dân tộc, tổ quốc, nên khi có chuyện thì bỏ chạy và ít lo tới chế độ mình đang hiện hữu.

Đây chính là nguyên nhân nội tại, khiến Chiêm Thành bị suy thoái vì chia rẽ sắc tộc, thế cấp và rạn nứt đầu mỗi khi có biến loạn, mà lần cuối cùng vào thế kỷ XV, vua Lê Thánh Tông chiếm kinh đô Chà Bàn, chia ba Chiêm quốc, khiến cho giới tri thức, khoa bảng lãnh đạo bị tan rã vì chết, trốn ra ngoại quốc, trong nước thiếu nhân tài để tiếp tục lèo lái con thuyền quốc gia đang trong cơn bão tố, sóng dữ sắp chìm.

Cũng phải nói tới thể diện con người, ta biết người Chăm theo chế độ mẫu hệ, quyền hạn trong gia đình đều do phụ nữ chi phối và nắm giữ, người đàn ông luôn cảm thấy mình mất tự do. Ngoài xã hội, tuyệt đại dân chúng thuộc giai cấp tiện dân, bị áp bức bóc lột. Nên gặp lúc được tự do, họ đã dễ dàng hướng ngoại, làm cho đất nước càng lúc càng thiếu nhân lực.

Trong nước lúc nào cũng có chiến tranh, đất ruộng vườn tược giao phó cho đàn bà và những người lớn tuổi nên họ làm sao kham nổi, bởi vậy lãnh thổ hầu hết như bị bỏ hoang. Ngân sách, tài nguyên đều dùng để xây cất cung điện, thánh tích và quân sự.

Những lần thắng trận thì lấy chiến lợi phẩm để bù đắp hoặc tổ chức những đám cướp biển. Nhu cầu này cũng cạn kiệt dần mòn khi đế quốc Hồi giáo hùng mạnh, khống chế toàn bộ con đường tơ lụa trên Ấn Độ Dương và biển Đông, đã bị các nước phương tây làm sụp đổ. Từ đó quyền lợi kiếm được từ nguồn hải khẩu của Chiêm Thành cũng chấm dứt, vì thuyền nước này nhỏ bé, vũ khí lại thô sơ, làm sao chọi nổi với thương thuyền to chắc của Bồ, Y Pha Nho, Pháp, Anh Cát Lợi, Hòa Lan... có trang bị hỏa lực hùng hậu.

Về những trách móc, thù hận hay dư luận cho rằng Đại Việt tiêu diệt Chiêm Thành để cướp nước, qua hiện tượng biểu kiến của cuộc Nam Tiến. Sự kiện này ngày nay đã được giải tỏa ẩn ức, không phải do người Việt Nam tự tiện bạch để chạy tội, mà chính là những trang lịch sử còn lưu lại của các nước Đông Nam Á, có liên hệ tới Chiêm Thành.

Nói theo kinh Phật, thì tất cả đều là nhân quả, thiện ác nhãn tiền, người Chăm lúc nào cũng nuôi hận thù trong tâm nên thường đem quân khi thì đường bộ, lúc dùng thuyền bè, tấn công hết nước này tới xứ khác, và ngược lại họ cũng phải bị nạn nhân trả thù, chống chọi để giữ mạng, giữ nước.

Với Phù Nam thì cướp hai châu và tấn công luôn Chân Lạp, tàn phá Đế Thiên, Đế Thích (Angkor Wat, Angkor Thom) vào năm 1177 bởi vua Chăm là Jaya Indravarman IV. Sau đó Chân Lạp phản công, đô hộ Chiêm Thành, cũng tàn phá hết các công trình xây dựng từ kinh đô cho tới thánh tích. Tháp Bà Po Nagar tại Kauthara bị Chân Lạp phá hủy nhiều lần, cho tới khi châu này thành tỉnh Khánh Hòa của Đại Việt vào thế kỷ thứ XVII mới được người di dân VN bảo quản và giữ gìn cẩn trọng cho tới hôm nay.

Ngoài ra, Chiêm Thành cũng bị người Tàu tàn phá hai lần vào năm 605 và 1282, người Nam Dương cướp phá vào các năm 774, 787 nhưng tàn bạo nhất vẫn là những sự trả thù dã man của Chân Lạp trên đất Chiêm Thành vào những năm 950, 1190 và thời gian chiếm đóng từ 1203-1220.

Nói chung theo sử liệu, Đại Việt là nạn nhân nhiều lần vì bản chất hiếu chiến của người Chăm nhưng trên hết, vì Chiêm Thành là đồng minh của Trung Hoa, suốt dòng lịch sử luôn tấn công tập hậu VN. Vì vậy Đại Việt không còn lựa chọn nào hơn là phải chống lại để tự vệ và giữ nước.

Gây hấn rồi nhường đất chuộc mạng, bắt đầu từ thời vua Chế Củ dâng nhà Lý ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính, được các sử gia coi đó là một sự kiện lịch sử quan trọng của Chiêm Thành, mở đường cho vua chúa Đại Việt sau này coi đó như một yếu tố tất thắng đối với kẻ chiến bại.

Trong 30 năm cầm quyền, Chế Bồng Nga năm nào cũng đánh phá chém giết người Việt tận tuyệt, luôn cả kinh thành Thăng Long cũng bị tàn phá trong ba lần lửa máu. Bởi vậy khi Chăm suy yếu, Đại

Việt lại trả thù phục hận. Đó cũng là nguyên có đã khiến cho các triều đại VN về sau tình ngộ, quyết ngăn chặn Chiêm Thành để không còn xảy ra tai họa khủng khiếp trong dĩ vãng.

Về cuộc Nam Tiến cũng được thi hành ôn hòa qua kế hoạch dinh điền, mở mang khai phá đất đai bị bỏ hoang ở biên trấn, sống hòa lẫn cùng dân bản địa, vừa canh chừng giặc, vừa sản xuất lương mễ theo đường lối “ngụ binh ư nông” mà Đại Việt đã khôn ngoan áp dụng từ khi thu hồi được độc lập.

Tóm lại, Chiêm Thành suốt 17 thế kỷ trường tồn chỉ chú trọng nền ngoại thương, lại coi thường nông nghiệp. Mặt khác chính quyền Chăm lại không có kế hoạch phòng thủ khi bế tắc, nên lúc việc buôn bán với nước ngoài không còn thuận lợi, muốn quay lại nông nghiệp thì đã muộn màng.

Ngoài ra cái thời người Chăm cứ bỏ đất hoang để dân Việt tới khai phá gây dựng, rồi họ trở lại tấn công đoạt lại hay để kiếm lương thực và chiến lợi phẩm, cũng đã cáo chung vì từ thế kỷ thứ XVI, khi Nguyễn Hoàng vào tọa trấn Thuận Quảng, ngoài việc xây dựng một quân đội hùng mạnh, còn thành lập những xã thôn trú phủ nơi biên thù, vừa là tiền đồn cũng là tiền dinh ngăn chặn các cuộc tấn công. Rốt cục chiến tranh có xảy ra, cũng chỉ gây tang tóc cho cả hai bên mà thôi và càng tạo thêm có để Đại Việt nam tiến mà thôi.

Qua dòng lịch sử nước nhà, hoặc chính do người Việt ghi chép lại, hay từ các sử gia ngoại quốc, hoàn toàn không thấy nói tới sự tàn ác dã man của quân Việt đối với tù binh hay dân chiến nạn như người Chăm. Sự việc đã xảy ra suốt dòng lịch sử, khi người Việt trên con đường nam tiến tới đâu cũng tận tình bảo quản những di tích lịch sử của người Chiêm để lại, đồng thời hòa đồng với họ khi đã sống lẫn lộn, tôn trọng tôn giáo riêng tư của kẻ khác, cho nên nói người Chiêm sau khi mất nước phải hòa đồng vào dân tộc VN là đúng, nhưng bảo người Việt đã diệt chủng và đồng hóa Chiêm Thành như đã xảy ra dưới thời vua Minh Mạng là một bịa đặt không ai tin được.

Câu hỏi cuối cùng được đặt ra, là tại sao hơn ba thế kỷ tiến hóa, tính từ niên lịch 1693 tới ngày nay, nhân số trong cộng đồng sắc tộc Chăm vẫn không thấy gia tăng quá con số 100.000 người, nếu so với người Minh Hương, Khmer hay cả với các sắc dân thiểu số cao nguyên? Khó có thể giải thích vì người Chăm dù bị vong quốc, họ vẫn tiếp tục sống với lối khép kín bao đời, theo bản làng thị tộc.

Ngoài ra các giới lãnh đạo cộng đồng Chăm vẫn còn đầu óc phân chia giai cấp, nại lý do bảo tồn văn hóa truyền thống thị tộc, nghiêm cấm đồng bào mình hướng ngoại và kết hôn với các thị tộc Chăm khác, dù đều là người Chiêm Thành. Nay có dịp nghe lại ca sĩ Chế Linh hát “Hận Đồ Bàn” của Xuân Tiên mới biết rõ vì sao, rừng hoang vu vùi lấp bao uất hận căm thù, núi trảm cô tịch, đèo cao thác sâu, ngàn muôn tiếng ngân, âm thâm hoà bài hận vong quốc ca.

Từ đó mới thấy đến bây giờ, mà sự thù hận giữa hai dân tộc Chiêm-Việt vẫn còn ẩn ức nơi hồn một thiểu số, vì chính những người này đã không biết tại sao mình phải suy tàn. Tóm lại Chiêm Thành mất nước là do họ tự đạo diễn. Cuộc nam tiến của Đại Việt chẳng qua cũng chỉ là một ngẫu cảm trùng hợp.

Sự đụng chạm nếu có trong quá khứ, chẳng qua vì cá nhân trong lúc cùng sống lẫn lộn, hay trường hợp vua Minh Mạng đối xử gay gắt với cá nhân những người Chăm tại Bình Thuận, có liên hệ tới cuộc phản loạn của Lê văn Khôi năm 1851 tại thành Gia Định, đều là vấn đề ngoại lệ của lịch sử.

Ngày nay Chiêm Việt hòa đồng, đồng bào Chăm chỉ mất có triều đình nhưng giữ lại gần như đầy đủ các công trình sáng tạo tại các đền, chùa, thánh tích nổi tiếng của dân tộc mình ở điện Ngọc Trản (Huế), thánh tích Mỹ Sơn, Đồng Dương, Tháp Bà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Sau rốt nền văn minh Chiêm Thành vẫn tồn tại qua mọi lãnh vực văn hóa, nghệ thuật, kể cả tín ngưỡng của người Việt Trung Phần, đó không phải là một hãnh diện hay sao? Thời VNCH (1955-1975), chính phủ có một bộ phát triển sắc tộc, dành riêng cho các sắc dân thiểu số trong đó có người

Chàm.

Ngay từ thời Pháp thuộc, vua Bảo Đại có ban hành bộ luật Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật, nhưng vẫn cố tránh làm đảo lộn nếp sống cổ truyền của đồng bào thiểu số, trong đó có người Chàm, nên đã ban hành thêm đạo luật số 51 ngày 25-5-1943 với đặc ân cho người thiểu số, trong đó có Chàm khỏi thi hành.

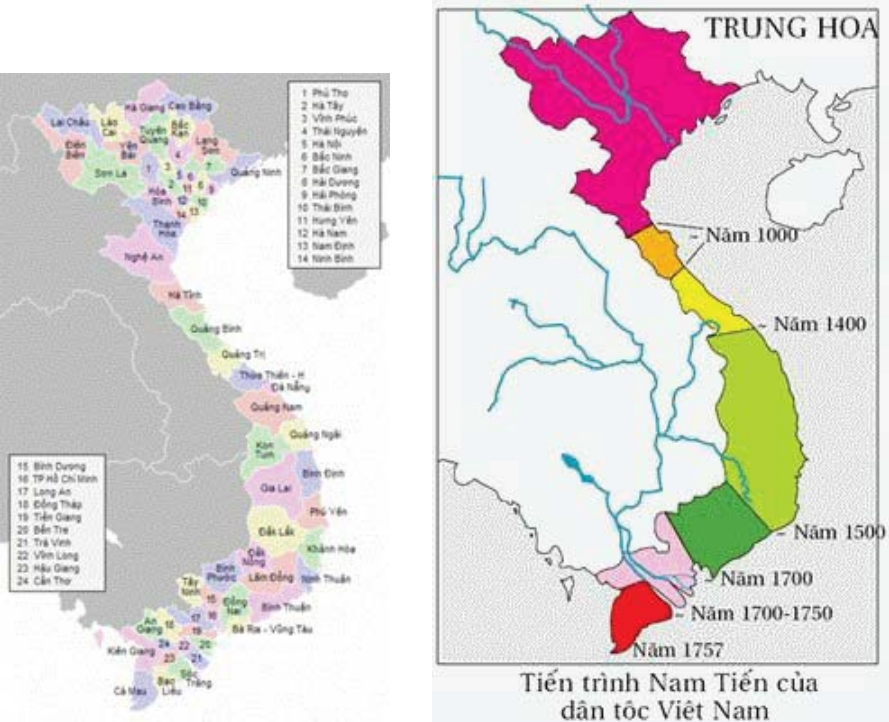
Vì vậy cho nên với pháp luật thời đó, chỉ áp dụng luật Chàm để xử họ và tôn trọng chế độ mẫu hệ bao đời.

Mạnh được yếu thua xưa nay là một qui luật của cuộc đời, mà bất cứ quốc gia hay dân tộc nào trên trái đất cũng đều chịu chung số phận. Đại Việt cũng vậy, hơn một ngàn năm từ thế kỷ 1 Sau Tây Lịch tới gần giữa Thế kỷ X, chỉ vì yếu kém nên đã phải sống cảnh vong quốc lầm than, dưới ách nô lệ cùm gông của người Tàu. Năm 939 Ngô Vương Quyền Đại Đế đã đánh đuổi giặc Nam Hán ra khỏi bờ cõi Hồng Lạc và mở đầu, nền tự cường độc lập của VN, qua các thời đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Hậu Lý, Trần, Hậu Lê và Nguyễn.

Đó là sự may mắn của dân tộc Việt. Nếu không liệu chúng ta có thể tồn tại hay đã bị diệt chủng? chứ đừng nói tới di tích, văn hóa hay bất cứ thứ gì... có được trên mặt đất, khi bị ngoại bang chinh phục.

4.Lãnh thổ Việt Nam qua các thời kỳ

Lãnh thổ Việt Nam đã được mở rộng từ Bắc vào Nam qua từng thời kỳ trong lịch sử. Thời kỳ đầu, lãnh thổ Việt Nam bao gồm khu vực châu thổ sông Hồng (Đồng Bằng Bắc Bộ hiện nay). Do đặc điểm địa-chiến lược, trong tiến trình lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam mở rộng lãnh thổ sang phía Đông thì gặp biển, phía Tây thì bị các dãy núi hiểm trở của dãy Trường Sơn ngăn cản, phía Bắc là lãnh thổ của người không lồ Hán tộc, nên chỉ có thể lần lượt chinh phục và khai phá về phương Nam. Hành trình Nam tiến kéo dài nhiều thế kỷ cho đến khoảng cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, lãnh thổ Việt Nam về cơ bản được hình thành và tồn tại như hiện nay.



Việt nam ngày nay



Lãnh thổ Đại Việt khoảng năm



Việt Nam khoảng năm 1540



Thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh 1650

1100 dưới thời nhà Lý

Thời Hồng Bàng

Một số sử liệu cho rằng vào đầu thời kỳ Hồng Bàng, bộ tộc Việt có lãnh thổ rộng lớn từ phía nam sông Dương Tử đến vùng Thanh Hóa. Sau này nhà nước Văn Lang của bộ tộc Lạc Việt hình thành trên vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mã.

Thời bắc thuộc

Năm 262, lãnh thổ người Việt lệ thuộc vào nhà Đông Ngô của Trung Hoa. Lãnh thổ của dân tộc Việt thời kỳ này, trong sự cai quản của chính quyền trung ương các triều đại Trung Hoa, tiến về phía nam đến vùng Nghệ An, Hà Tĩnh hiện nay. Ranh giới lãnh thổ về phía nam đôi khi được nhắc trong sử liệu là một cột mốc bằng đồng dựng lên bởi Mã Viện sau khi chinh phạt sự nổi dậy của Hai Bà Trưng, còn gọi là cột đồng Mã Viện.

Thời nhà Đinh - Lý - Trần - Hồ

Sau khi độc lập khỏi Trung Hoa, Đại Việt thường xuyên có các cuộc giao tranh với Chiêm Thành ở phía nam. Phần thắng thường thuộc về Đại Việt, vốn là nước lớn hơn.

Vào khoảng năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân chinh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm Thành bấy giờ là Chế Củ. Chế Củ buộc phải dâng đất của ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh cầu hòa. Lãnh thổ Việt Nam thêm vùng đất này, nay thuộc Quảng Bình và Quảng Trị.

Năm 1306, thuộc vào một giai đoạn Chiêm Thành và Đại Việt có mối giao hảo tốt đẹp, nhà Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành bấy giờ là Chế Mân. Đổi lại Chế Mân dâng đất cho Đại Việt gồm Châu Ô và Châu Rí. Các vùng đất này được Trần Anh Tông đổi tên là Thuận Châu và Hóa Châu, nay thuộc vùng Thừa Thiên - Huế đến một phần Quảng Nam (??).

Những năm đầu thời kỳ nhà Hồ, từ 1400 đến 1403, nhà Hồ liên tục đem quân tấn công Chiêm Thành và đã mở mang được lãnh thổ tới tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

Thời nhà Hậu Lê - Nguyễn

Trong thời kỳ đầu nhà Hậu Lê, Chiêm Thành thường xuyên cống nạp và quy phục.

Đến năm 1470 Chiêm Thành lại sang cướp phá Hóa Châu, vua Lê Thánh Tông thân chinh Chiêm Thành. Năm 1471, quân Đại Việt phá tan thành Chà Bàn (thuộc Bình Định ngày nay), bắt được chúa Chiêm Thành là Trà Toàn. Đất đai Đại Việt được mở đến núi Thạch Bi, nay thuộc Phú Yên. Lê Thánh Tông có khắc chữ vào vách đá trên đỉnh núi, ghi công mở đất và phân định ranh giới. Chữ ấy nay vẫn còn, nhưng nét chữ mờ mịt, không thể trông rõ được.

Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, do áp lực từ các cuộc tấn công của chúa Trịnh từ phương bắc, các chúa Nguyễn đã bắt đầu một công cuộc mở mang bờ cõi Việt Nam về phía nam chưa từng thấy trong lịch sử.

Năm 1611, Nguyễn Hoàng vào đánh nước Chiêm Thành lấy đất lập ra phủ Phú Yên chia ra làm hai huyện là Đồng Xuân và Tuyên Hòa, nay thuộc Phú Yên.

Năm 1653 vua nước Chiêm Thành là Bà Thấm sang quấy nhiễu ở đất Phú Yên. Chúa Hiền là Nguyễn Phúc Tần sai quan cai cơ là Hùng Lộc sang đánh. Bà Thấm phải dâng thư xin hàng. Chúa Nguyễn để từ sông Phan Lang trở vào cho vua Chiêm, còn từ sông Phan Lang trở ra lấy làm phủ Thái Ninh, sau đổi làm phủ Diên Khánh, nay thuộc Khánh Hòa. Tại đây đặt dinh Thái Khang để Hùng Lộc làm thái thú.

Trong thời kỳ này, dân Việt ở Đàng Trong, nhiều người bỏ dải đất miền Trung khắc nghiệt, vào khai khẩn đất vùng đồng bằng sông Cửu Long, làm ruộng ở Mô Xoài (Bà Rịa) và ở Đồng Nai vốn là

đất của Chân Lạp, nhưng không gặp phản kháng gì đặc biệt.

Từ năm 1658, vua nước Chân Lạp mất, nội bộ nước Chân Lạp luôn lục đục, và nhiều lần phải cầu viện các chúa Nguyễn can thiệp quân sự. Đổi lại người Việt được bảo hộ khi làm ăn ở Chân Lạp, Chân Lạp phải triều cống và quan trọng hơn là về sau Chân Lạp nhường lại dần nhiều đất cho các chúa Nguyễn.

Năm 1679 có quan nhà Minh gồm Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến là Tổng binh Trần thủ đất Long môn (Quảng Tây), Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình là tổng binh châu Cao, châu Lôi và châu Liêm (Quảng Đông) không chịu làm tội nhà Thanh, đem 3 000 quân cùng 50 chiếc thuyền sang xin ở làm dân Việt Nam. Chúa Hiền nhân muốn khai khẩn đất Chân Lạp, bèn cho vào ở đất Đông Phố (Gia Định). Những người này chia nhau ở đất Lộc Đã (Đồng Nai), Mỹ Tho, ở Ban Lân (Biên Hòa), cày ruộng, làm nhà, lập ra phường phố, có người phương tây, người Nhật Bản, người Chà Và đến buôn bán khá đông.

Năm 1693 vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh bỏ không tiến cống, chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu sai quan tổng binh là Nguyễn Hữu Kính đem binh đi đánh bắt được Bà Tranh và bọn thần tử cùng thân thuộc về Phú Xuân (Huế). Chúa Nguyễn đổi đất Chiêm Thành làm Thuận Phủ, nay thuộc Bình Thuận. Đất này cho con cháu của Bà Tranh làm đề đốc trấn giữ, bắt đòi y phục như người Việt Nam để phủ dụ dân Chiêm Thành. Qua năm sau, đổi Thuận Phủ ra làm Thuận Thành Trấn, rồi đến năm 1697 lại đặt phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Lý (Phan Tri), Phan Lang (Phan Rang) làm huyện Yên Phúc và huyện Hòa Đa. Nước Chiêm Thành từ đây đã bị tiêu diệt.

Năm 1698 chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh làm kinh lược đất Chân Lạp. Ông chia đất Đông Phố của những người Tàu ra làm dinh, làm huyện, lấy Đồng Nai làm huyện Phúc Long và Sài Gòn làm huyện Tân Bình. Ông đặt Trấn Biên dinh (Biên Hòa), đất Trấn Biên thì lập làm xã Thanh Hà, và Phan Trấn dinh (Gia Định), đất Phan Trấn thì lập làm xã Minh Hương, rồi sai quan vào cai trị. Chúa Nguyễn lại chiêu mộ những kẻ lưu dân từ Quảng Bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất. Những người Việt và Tàu ở đây đều thuộc về sổ bộ nước Việt của chúa Nguyễn.

Năm 1708 Mạc Cửu, một người gốc Quảng Đông, bỏ sang ở Chân Lạp từ khi nhà Thanh cướp ngôi nhà Minh, chủ sòng bạc và cai quản 7 xã gồm toàn lưu dân, gọi là Hà Tiên, xin thuộc về chúa Nguyễn. Chúa phong cho Mạc Cửu làm chức tổng binh, giữ đất Hà Tiên. Khi Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ lại được làm chức đô đốc, trấn ở Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đắp thành, xây lũy, mở chợ, làm đường và rước thầy về dạy Nho học để khai hóa đất Hà Tiên.

Năm 1753, biết vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thông sứ với chúa Trịnh ở ngoài Bắc để lập mưu đánh chúa Nguyễn, chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh sang đánh Nặc Nguyên. Năm 1755 Nặc Nguyên thua bỏ thành Nam Vang, chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ, rồi xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (nay là Cần Thơ và Long Xuyên) để chuộc tội.

Năm 1759 Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận đang xin chúa Nguyễn phong cho làm vua thì bị người con rể là Nặc Hinh giết và cướp ngôi. Quan tổng suất là Trương Phúc Du thừa kế sang đánh thắng Nặc Hinh. Chúa Nguyễn cho lập Nặc Tôn, con Nặc Nhuận, vốn đang nương nhờ Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên trong lúc hoạn nạn, làm vua Chân Lạp. Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long để tạ ơn chúa Nguyễn. Chúa bèn sai Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (Vĩnh Long bây giờ) và đặt ra ba đạo là Đông Khâu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang) và Châu Đốc (Hậu Giang). Nặc Tôn lại dâng 5 phủ là Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ đem những đất ấy dâng chúa Nguyễn, chúa cho thuộc về trấn Hà Tiên cai quản. Đất thuộc 6 tỉnh miền nam Việt Nam bây giờ thì trước đó là đất của Chân Lạp, tuy nhiên trước đó thì Chân Lạp lại là kẻ chiếm đất của Phù Nam đã từng tồn tại từ khoảng thế kỷ 2 đến thế kỷ 9.

